

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ
KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**
☞*☞



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH
KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DNTN
THỊNH TRƯỜNG**

Sinh viên thực hiện:

Dương Thị Hải Lý

Lớp: K45 – KTDN

Niên khóa: 2011 – 2015

Giảng viên hướng dẫn:

Th.S Nguyễn Hoàng

Huế, tháng 5 năm 2015



Lời cảm ơn

Qua thời gian tìm hiểu tế tại Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường kết hợp với những kiến thức đã học trên ghế nhà trường, hôm nay em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình với đề tài “Thực trạng kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường”.

Với lòng biết ơn sâu sắc, trước hết, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới GVHD Ths. Nguyễn Hoàng là người đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này. Sau đó, em xin gửi lời cảm ơn tới tập thể Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán cùng với các thầy cô Trường Đại học Kinh tế Huế đã tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên chúng em thực tập cuối khóa một cách tốt nhất.

Bên cạnh đó, em xin cảm ơn Ban lãnh đạo DNTN Thịnh Trường, đặc biệt là các anh chị trong phòng Kế toán đã tạo mọi điều kiện và giúp đỡ em trong suốt thời gian thực tập.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, người thân và tất cả bạn bè đã luôn ủng hộ, động viên và bên cạnh em trong suốt thời gian qua.

Mặc dù đã cố gắng và nỗ lực hết mình, nhưng do kiến thức và kinh nghiệm thực tế của em còn nhiều hạn chế nên bài luận vẫn không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của quý thầy cô, góp ý chân thành từ các bạn để khóa luận này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

Huế, tháng 05 năm 2015

Sinh viên

Dương Thị Hải Lý

Danh mục chữ viết tắt

DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DTT	Doanh thu thuần
GVHB	Giá vốn hàng bán
KC	Kết chuyển
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
QLKD	Quản lý kinh doanh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
VCSH	Vốn chủ sở hữu
TK	Tài khoản
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn

DANH MỤC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ

Bảng 2.1: Bảng tình hình lao động của doanh nghiệp qua 3 năm (2012 – 2014)....	30
Bảng 2.2: Bảng tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty qua 3 năm (2012 – 2014).....	32
Bảng 2.3: Tình hình Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 3 năm (2012-2014).....	35
Biểu đồ 2.1: Biểu đồ tình hình biến động tài sản của doanh nghiệp qua 3 năm.....	33
Biểu đồ 2.2: Biểu đồ tình hình biến động nguồn vốn của doanh nghiệp qua 3 năm.....	33

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán tổng hợp doanh thu tiêu thụ sản phẩm.....	11
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....	13
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên	15
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán – hàng hóa theo phương pháp KKĐK	16
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ kế toán doanh thu hoạt động tài chính	17
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ kế toán chi phí tài chính	18
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	20
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ kế toán thu nhập khác.....	22
Sơ đồ 1.9: Sơ đồ kế toán chi phí khác.....	23
Sơ đồ 1.10: Sơ đồ kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành	24
Sơ đồ 1.11: Sơ đồ kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại	25
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.....	29
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán.....	37
Sơ đồ 2.3: Trình tự làm việc theo chứng từ ghi sổ trên máy vi tính tại Công ty	39

MỤC LỤC

PHẦN I : ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I.1. Tính cấp thiết của đề tài	1
I.2. Mục đích nghiên cứu đề tài.....	2
I.3. Đối tượng nghiên cứu	2
I.4. Phạm vi nghiên cứu	2
I.5. Phương pháp nghiên cứu	2
I.6. Kết cấu đề tài của đề tài	3
I.7. Tóm tắt các nghiên cứu đã thực hiện.....	3
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	5
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.....	5
1.1. Những vấn đề chung về kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh	5
1.1.1. Một số khái niệm cơ bản.....	5
1.1.1.1. Khái niệm hàng hóa	5
1.1.1.2. Khái niệm tiêu thụ sản phẩm.....	5
1.1.1.3. Khái niệm doanh thu	5
1.1.1.4. Kết quả kinh doanh	6
1.1.2. Ý nghĩa của công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh	6
1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh	7
1.2. Nội dung kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh (theo chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC).....	8
1.2.1. Kế toán tiêu thụ hàng hóa.....	8
1.2.1.1. Các phương thức tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ	8
1.2.1.2. Kế toán bán hàng và cung cấp dịch vụ	9
1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	12

1.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	14
1.2.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán.....	14
1.2.3.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	16
1.2.3.3. Kế toán chi phí tài chính	17
1.2.3.4. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh	19
1.2.3.5. Kế toán thu nhập khác.....	21
.....	22
1.2.3.6. Kế toán chi phí khác.....	22
1.2.3.7. Kế toán chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp.....	24
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DNTN THỊNH TRƯỜNG	28
2.1. Giới thiệu khái quát về DNTN Thịnh Trường	28
2.1.1. Khái quát về tình hình hình thành và phát triển của doanh nghiệp	28
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp	28
2.1.3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy của doanh nghiệp.....	29
2.1.4. Đánh giá tình hình của doanh nghiệp.....	30
2.1.4.1. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp.....	30
2.1.4.2. Tình hình nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp.....	32
.....	33
2.1.4.3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	35
2.1.5. Tổ chức công tác kế toán tại DNTN Thịnh Trường	37
2.1.5.1. Chế độ kế toán áp dụng.....	37
2.1.5.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán.....	37
2.1.5.3. Hệ thống kế toán tài khoản kế toán	39
2.2. Thực trạng kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường.....	40
2.2.1. Một số đặc điểm về tổ chức công tác tiêu thụ tại DNTN Thịnh Trường ..	40

2.2.1.1. Đặc điểm về mặt hàng tiêu thụ	40
2.2.1.2. Các phương thức tiêu thụ tại doanh nghiệp	40
2.2.1.3. Các phương thức thanh toán tại doanh nghiệp.....	40
2.2.2. Kế toán tiêu thụ tại DNTN Thịnh Trường	41
2.2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng.....	41
2.2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....	46
2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	47
2.2.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán.....	47
2.2.3.2. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính.....	53
2.2.3.3. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh	56
2.2.3.4. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.....	61
2.2.3.5. Xác định kết quả kinh doanh.....	62
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DNTN THỊNH TRƯỜNG.....	66
3.1 Một số nhận xét chung về công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường	66
3.1.1. Ưu điểm	66
3.1.2. Nhược điểm	67
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường	68
3.2.1. Giải pháp về nghiệp vụ kế toán	68
3.2.2. Giải pháp thúc đẩy hoạt động bán hàng và nâng cao lợi nhuận.....	70
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	71

PHẦN I : ĐẶT VẤN ĐỀ

I.1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền kinh tế ngày càng phát triển đã mở ra vô vàn cơ hội cũng như thách thức cho các doanh nghiệp. Sự biến đổi của nền kinh tế ảnh hưởng rất lớn đến doanh nghiệp và ngược lại hoạt động của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế. Do đó để có thể tồn tại và phát triển thì các doanh nghiệp cần chủ động trong sản xuất kinh doanh, có chiến lược kinh doanh đúng đắn, nắm bắt các thông tin kinh tế tài chính kịp thời và chính xác.

Sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc doanh nghiệp đó có tiêu thụ được sản phẩm hay không? Tiêu thụ không những là mấu chốt quyết định sự tăng trưởng mà còn quyết định mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh là một chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh tình hình SXKD, nó liên quan mật thiết đến mối quan hệ giữa chi phí bỏ ra và lợi nhuận đạt được. Công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh sẽ giúp ban lãnh đạo, các nhà quản lý nắm bắt được thông tin nhà quản trị có cơ sở để phân tích, đánh giá, có cái nhìn đúng đắn về thực tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có kế hoạch xây dựng chiến lược phù hợp cho kỳ tới. Chính vì thế, kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh đóng vai trò hết sức quan trọng trong doanh nghiệp.

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường là đơn vị đã có uy tín trong lĩnh vực kinh doanh thương mại các mặt hàng về sơn gỗ, sơn tường và các mặt hàng tiêu dùng. Để có được vị trí như ngày hôm nay là nhờ vào khâu tiêu thụ hàng hóa có những biến đổi rất tốt, góp phần vào thành công của doanh nghiệp. Có thể nói công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh là một trong những vấn đề được doanh nghiệp quan tâm hàng đầu.

Nhận thấy tầm quan trọng trong công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh đối với doanh nghiệp, tôi đã chọn đề tài ***“Thực trạng kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường”*** để làm khóa luận tốt nghiệp.

I.2. Mục đích nghiên cứu đề tài

Đề tài nghiên cứu nhằm 3 mục tiêu sau:

Một là, hệ thống hóa những lý luận cơ bản liên quan đến kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Hai là, tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường.

Ba là, thông qua quá trình tìm hiểu nghiên cứu cơ sở lý thuyết và thực tế công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp bước đầu đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNTN Thịnh Trường.

I.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường.

I.4. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Đề tài tập trung nghiên cứu tại DNTN Thịnh Trường.

Về thời gian: Cơ sở dữ liệu được sử dụng trong đề tài được lấy từ năm 2012 đến năm 2014, đi sâu tìm hiểu thực trạng công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường trong quý IV năm 2014.

I.5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Được sử dụng để thu thập các thông tin liên quan đến đề tài từ các nguồn như giáo trình, sách tham khảo, thông tư, chuẩn mực kế toán, khóa luận... nhằm hệ thống hóa phần cơ sở lý luận về công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.

- Phương pháp phỏng vấn, quan sát: Phương pháp này được sử dụng để hỏi và quan sát, ghi chép lại những công việc mà những người cung cấp thông tin, các nhân viên phòng kế toán tài chính nhằm tìm hiểu hoạt động kinh doanh và công tác kế toán của doanh nghiệp, đặc biệt là công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.

- Phương pháp hạch toán tài khoản kế toán bao gồm các phương pháp chứng từ, phương pháp đối ứng tài khoản và phương pháp tổng hợp cân đối nhằm phục vụ quá trình nghiên cứu đề tài tại doanh nghiệp, để hệ thống hóa và tìm hiểu thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh.

- Phương pháp thu thập, xử lý số liệu:

+ Phương pháp so sánh: So sánh, đối chiếu các chỉ tiêu qua từng năm để đánh giá sự biến động của từng chỉ tiêu.

+ Phương pháp phân tích số liệu: Là phương pháp dựa trên số liệu đã thu thập và so sánh, tiến hành đánh giá các vấn đề liên quan đến tình hình kết quả kinh doanh của DNTN Thịnh Trường.

+ Phương pháp tổng hợp số liệu: Là phương pháp dựa trên số liệu đã thu thập để rút ra những kết luận và đánh giá cần thiết.

I.6. Kết cấu đề tài của đề tài

Kết cấu đề tài: “Thực trạng kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường”, gồm 3 phần:

Phần I: Đặt vấn đề

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu

Chương 1: Những vấn đề lý luận về kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường.

Chương 3: Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường.

Phần III: Kết luận.

I.7. Tóm tắt các nghiên cứu đã thực hiện

Công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh chiếm vị trí quan trọng nhất trong việc đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế đề tài kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh được nhiều người nghiên cứu nhằm đóng

góp một số ý kiến để hoàn thiện công tác kế toán cho doanh nghiệp. Nhìn chung, các khóa luận trước đã thực hiện được:

- Đưa ra các lý luận cơ bản về công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại.
- Tìm hiểu được thực trạng công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại đơn vị mình thực tập.
- Đưa ra những nhận xét, đánh giá về công tác kế toán tại đơn vị và từ đó tìm ra những giải pháp nhằm hoàn thiện việc hạch toán kế toán tại đơn vị.

Cụ thể khi tham khảo, tìm hiểu một số bài khóa luận về đề tài kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của các anh chị khóa trước, tôi có một số nhận xét như sau:

- Khóa luận “Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH thương mại Quang Thiện” của Hoàng Thị Thúy K43 KTDN:

Bài khóa luận đã đánh giá được tình hình hoạt động, phát triển kinh doanh của Công ty qua các chỉ tiêu như tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh qua các năm. Bài cũng nêu lên được cách hạch toán doanh thu và cách xác định kết quả kinh doanh tại Công ty. Tuy nhiên, khóa luận chưa đi sâu vào phân tích chi tiết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.

- Khóa luận “Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Hồng Đức” của Hoàng Thị Quỳnh K44 KTDN:

Khóa luận đã nêu rõ tình hình hoạt động và phát triển của Công ty qua 3 năm liên kề, nêu rõ thực trạng công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty. Tuy nhiên cách trình bày còn chưa xúc tích, nhận xét và giải pháp còn mang tính tổng quát, chưa cụ thể và sát với tình hình Công ty.

Đây là các nguồn tài liệu để tôi vận dụng và phát triển hướng đề tài của mình, từ đó đưa ra được một số ý kiến nhằm góp phần hoàn thiện hơn công tác kế toán doanh thu tại đơn vị.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TIÊU THỤ
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1. Những vấn đề chung về kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1.1. Khái niệm hàng hóa

Hàng hóa: Là những đối tượng được doanh nghiệp mua và bán trong hoạt động kinh doanh.

Đối với những doanh nghiệp thương mại đối tượng kinh doanh chính là hàng hóa. Vì vậy yêu cầu hàng hóa có giá trị hợp lý, chất lượng đảm bảo, mẫu mã đa dạng, đáp ứng được tốt nhất nhu cầu của khách hàng luôn là mục tiêu các doanh nghiệp thu được doanh thu, xác định được hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Khái niệm tiêu thụ sản phẩm

Theo Nguyễn Văn Công (2002), tiêu thụ sản phẩm là khâu cuối cùng trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp, nó chính là quá trình chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa từ tay người bán sang tay người mua để nhận quyền sở hữu về người bán hay người mua. Đây là khâu cuối cùng trong quá trình luân chuyển hàng hóa. Hoạt động này trực tiếp thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa, phục vụ nhu cầu người tiêu dùng. Thông qua quá trình tiêu thụ hàng hóa chuyển từ hình thái hiện vật sang hình thái giá trị. Và khi kết thúc quá trình tiêu thụ doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu từ hoạt động bán hàng.

1.1.1.3. Khái niệm doanh thu

Theo chuẩn mực số 14 – Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Các loại doanh thu gồm:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia.

1.1.1.4. Kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh: Là số chênh lệch giữa tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác với giá trị vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

Kết quả kinh doanh là cơ sở để doanh nghiệp xác định hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thật sự mang lại hiệu quả hay không? Từ đó nhà quản trị cs những biện pháp cắt giảm chi phí nâng cao doanh thu để tăng lợi nhuận.

1.1.2. Ý nghĩa của công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

Tiêu thụ là một khâu trong quá trình hoạt động và là một bộ phận trong quá trình tái sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Thông qua quá trình tiêu thụ mà hàng hóa được chuyển giao từ người bán sang người mua, thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng, góp phần cải thiện đời sống dân cư, phân phối lại thu nhập, điều hòa lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả thị trường.

Công tác kế toán không chỉ có ý nghĩa đối với mỗi doanh nghiệp mà nó còn có vai trò quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế nói chung. Bởi vì, mỗi doanh nghiệp là một thành phần kinh tế, mỗi doanh nghiệp phát triển sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển. Do đó, yêu cầu công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh phải đảm bảo tính khoa học, chính xác, kịp thời và phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Vì thông qua những thông tin mà kế toán tiêu thụ cung cấp, toàn bộ hoạt động tiêu thụ của doanh nghiệp được phản ánh, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được xác định. Hơn nữa những thông tin này còn là cơ sở để nhà quản trị có những quyết định đúng đắn, phù hợp với những vấn đề liên quan đến hoạt động tiêu thụ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, giúp doanh

nghiệp thực hiện được các mục tiêu (đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường, tăng năng lực cạnh tranh...) để tồn tại và phát triển hơn nữa.

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

Trong công tác hạch toán kế toán nói chung thì công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh là một phần hành kế toán rất quan trọng. Bởi những thông tin về tình hình tiêu thụ, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là cơ sở để nhà quản trị đưa ra những phương án phù hợp, tối ưu nhất nhằm đạt được những mục tiêu doanh nghiệp đề ra. Để thực hiện tốt chức năng của mình, kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau:

- Theo dõi, ghi chép, phản ánh, tính toán chính xác tình hình tiêu thụ trong kỳ. Kết quả tiêu thụ phải được theo dõi chi tiết đến từng mặt hàng, chủng loại sản phẩm.
- Theo dõi, ghi chép, phản ánh, tính toán chính xác các khoản doanh thu, giảm trừ doanh thu, chi phí phát sinh trong kỳ. Đồng thời xác định số thuế phải nộp ngân sách Nhà nước.
- Theo dõi, kiểm tra tình hình thu tiền bán hàng, quản lý tiền bán hàng. Xem xét cần phải mở những sổ sách nào để theo dõi các đối tượng khách hàng, lô hàng, số tiền khách hàng nợ, thời hạn nợ, tình hình trả nợ.
- Thường xuyên theo dõi, cập nhật những chế độ kế toán mới ban hành để áp dụng phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp mình.
- Tổ chức, thực hiện tốt công tác kế toán, đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác những thông tin kế toán cần thiết về tình hình tiêu thụ hàng hóa, phục vụ công tác quản lý của nhà quản trị.
- Tham mưu cho lãnh đạo về các giải pháp để thúc đẩy quá trình bán hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2. Nội dung kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh (theo chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

1.2.1. Kế toán tiêu thụ hàng hóa

1.2.1.1. Các phương thức tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ

Theo Nguyễn Văn Công (2007), trong doanh nghiệp, việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ có thể thực hiện theo các phương thức sau:

- Phương thức bán hàng trực tiếp: Theo phương thức này bên mua cử cán bộ nghiệp vụ đến nhận hàng tại kho hoặc tại các phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp. Sau khi giao hàng xong, bên mua kí vào chứng từ bán hàng thì hàng được xác định là tiêu thụ. Mọi tổn thất trong quá trình vận chuyển về đơn vị do người mua chịu.

- Phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận: Theo phương thức này doanh nghiệp chuyển hàng đến kho người mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng kinh tế đã được ký kết. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi hàng được giao xong và người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán (đã kí vào chứng từ giao hàng) thì số hàng đó được xác định là tiêu thụ. Mọi tổn thất trong quá trình vận chuyển đến cho người mua do doanh nghiệp chịu. Phương thức này được áp dụng đối với những khách hàng có mối quan hệ thường xuyên với doanh nghiệp.

- Phương thức trả góp, trả chậm: Theo phương thức này, người mua sẽ thanh toán ngay lần đầu tại thời điểm mua một phần số tiền phải trả, phần còn lại trả dần trong nhiều kì và phải chịu một khoản lãi nhất định gọi là trả góp. Thông thường trả ở các kì bằng nhau, trong đó bao gồm một phần doanh thu gốc và một phần lãi trả chậm.

- Phương thức bán hàng qua đại lý: Là phương thức bán hàng mà trong đó doanh nghiệp thương mại giao hàng cho cơ sở nhận bán đại lý, ký gửi để các cơ sở này trực tiếp bán hàng. Sau khi bán được hàng bên đại lý sẽ thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp và được hưởng một khoản hoa hồng theo thỏa thuận của hai bên.

- Phương thức đổi hàng: Là phương thức bán hàng mà hàng hóa được doanh nghiệp mua dưới hình thức trao đổi hàng hóa của đơn vị khác.

1.2.1.2. Kế toán bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Chứng từ sử dụng

Tùy theo phương thức bán hàng sử dụng trong doanh nghiệp mà kế toán nghiệp vụ bán hàng có các chứng từ sau:

- Hóa đơn bán hàng thông thường (mẫu số 02 GTGT – 3LL)
- Hóa đơn GTGT (mẫu số 01 GTKT – 3LL)
- Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lí (mẫu số 04 HDL – 3LL)
- Phiếu nhập kho (mẫu số 01 – VT)
- Phiếu xuất kho (mẫu số 02 – VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kì (mẫu số 04 – VT)
- Phiếu yêu cầu xuất vật tư
- Bảng kê mua hàng (mẫu số 06 – VT)
- Phiếu thu (mẫu số 01 – VT)
- Phiếu chi (mẫu số 02 – VT)
- Các chứng từ liên quan đến chi phí bán hàng: Chứng từ lao động, tiền lương (theo dõi tiền lương), chứng từ về hàng tồn kho (theo dõi vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa), chứng từ liên quan đến tiền tệ (thanh toán, tạm ứng)...

b) Điều kiện ghi nhận doanh thu

❖ Đối với hoạt động tiêu thụ hàng hóa, doanh thu thu được từ hoạt động bán hàng. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

(1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(4) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

(4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Tài khoản kế toán

TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tài khoản này có các tài khoản cấp 2:

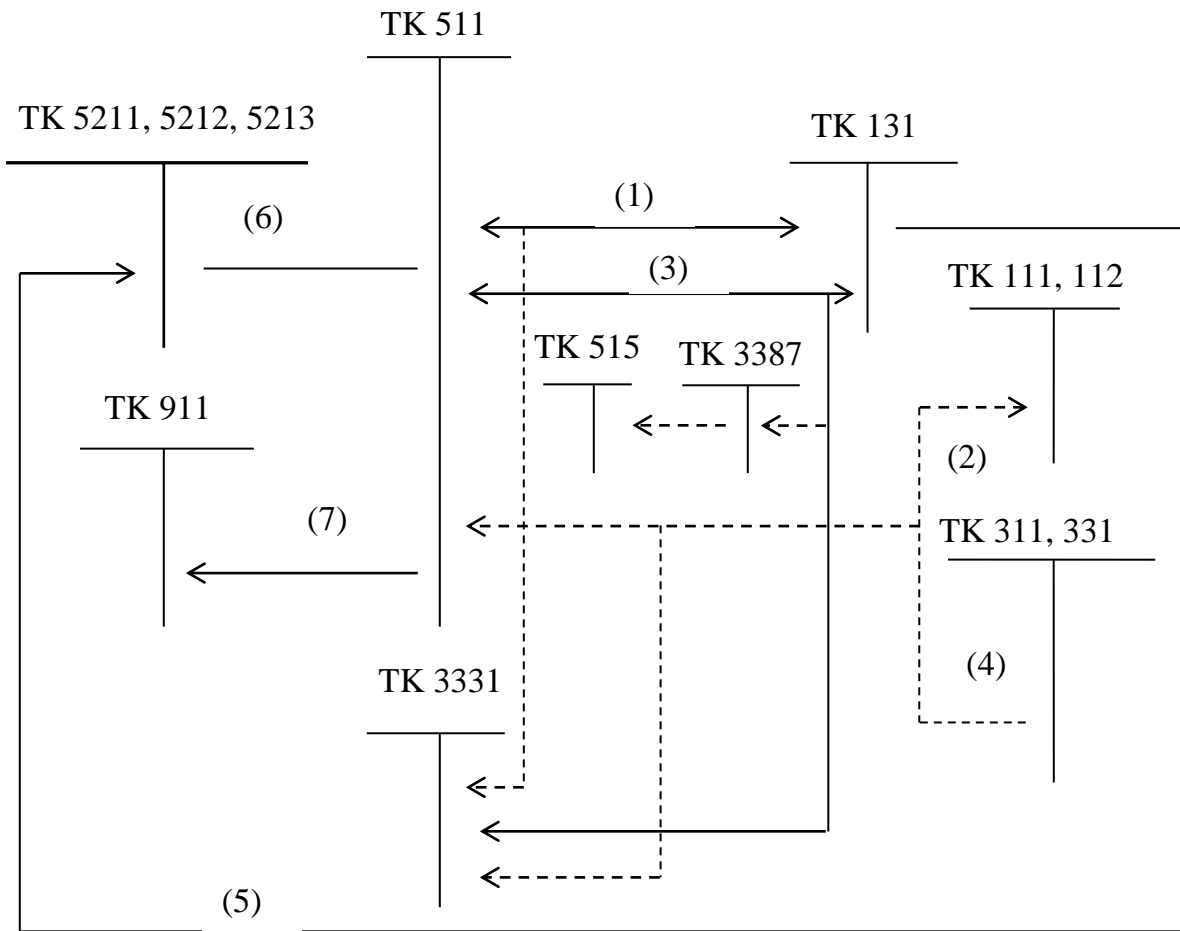
TK 5111 - Doanh thu bán hàng hóa

TK 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm

TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 5118 - Doanh thu khác

d) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán tổng hợp doanh thu tiêu thụ sản phẩm

Chú thích sơ đồ:

- (1) Bán hàng chưa thu tiền
- (2) Bán hàng thu tiền ngay
- (3) Tiêu thụ theo phương thức trả góp
- (4) Bán hàng trả nợ ngay cho chủ nợ
- (5) Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh
- (6) Xác định doanh thu thuần
- (7) Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả tiêu thụ

1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Khái niệm

Theo chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác thì các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

– Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng khi khách hàng mua số lượng lớn.

– Hàng bán bị trả lại: Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

– Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

b) Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn bán hàng thông thường (mẫu số 01 GTGT-3LL)
- Phiếu chi (mẫu số 02-TT)
- Hóa đơn, biên bản hoặc văn bản trả lại của người mua
- Phiếu nhập kho hàng bị trả lại
- Công văn đề nghị giảm giá hoặc chứng từ giảm giá có sự đồng ý của cả người mua và người bán.

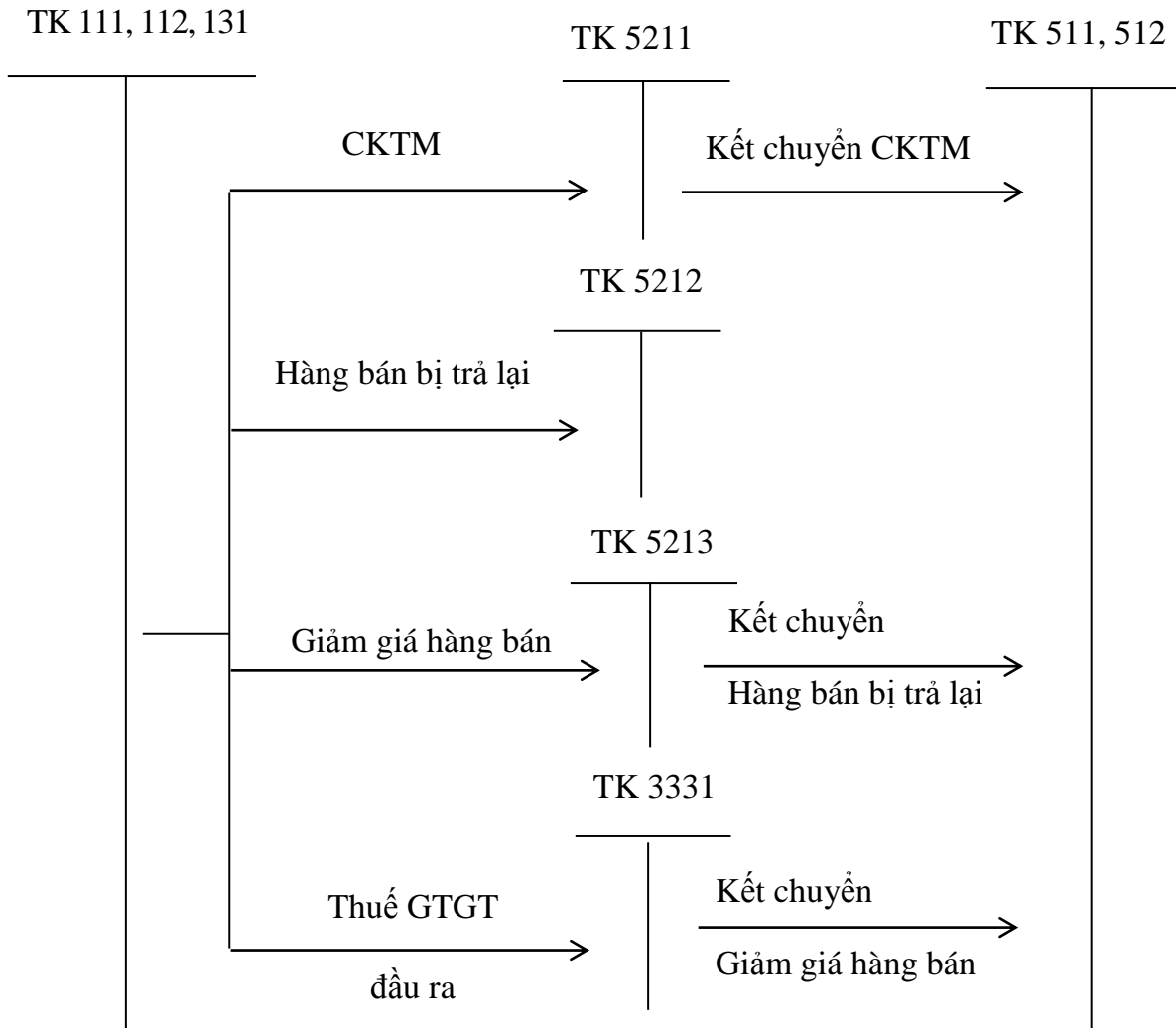
c) Tài khoản kế toán

TK 5211: Chiết khấu thương mại

TK 5212: Hàng bán bị trả lại

TK 5213: Giảm giá hàng bán

d. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.2.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán

a) Khái niệm

Giá vốn hàng bán: Là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm được xuất bán trong kỳ hoặc là giá thành thực tế thành phẩm hoàn thành đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí khác được phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ.

b) Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT (mẫu số 01 GTKT-3LL)
- Hóa đơn bán hàng (mẫu số 02 GTKT-3LL)
- Phiếu nhập kho (mẫu số 01-VT)
- Phiếu xuất kho (mẫu số 02-VT)

c) Tài khoản kế toán

TK 632 - Giá vốn hàng bán

d) Các phương pháp tính giá vốn hàng bán

Theo chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho, thì việc xác định giá trị hàng tồn kho được xác định theo một trong bốn phương pháp sau:

– Phương pháp tính theo giá đích danh: Giá trị hàng bán ra thuộc lần nhập nào thì lấy đích danh giá nhập kho của lần nhập đó làm giá xuất kho. Phương pháp này được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

– Phương pháp bình quân gia quyền: Giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc tình hình của doanh nghiệp.

– Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

– Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO): Áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó.

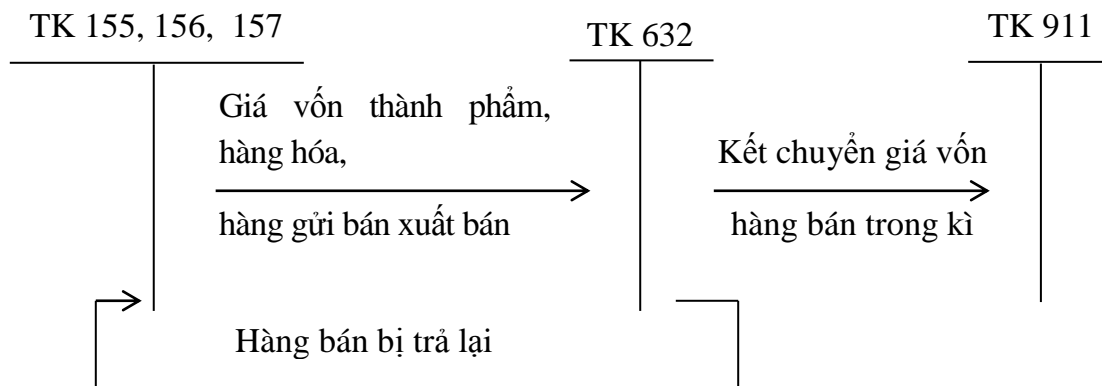
❖ Đối với doanh nghiệp thương mại, trị giá vốn của hàng xuất kho đã bán bao gồm: Trị giá mua thực tế của hàng xuất kho đã bán và chi phí mua hàng phân bổ cho số hàng đã bán, trong đó:

– Trị giá mua thực tế của hàng xuất kho đã bán được xác định theo một trong 4 phương pháp trên.

– Chi phí mua hàng phân bổ cho số hàng đã bán: Do chi phí mua hàng liên quan đến nhiều chủng loại hàng hóa, liên quan đến cả khối lượng hàng hóa trong kỳ và đầu kỳ, cho nên cần phải phân bổ chi phí mua hàng cho hàng đã bán trong kỳ và hàng tồn cuối kỳ.

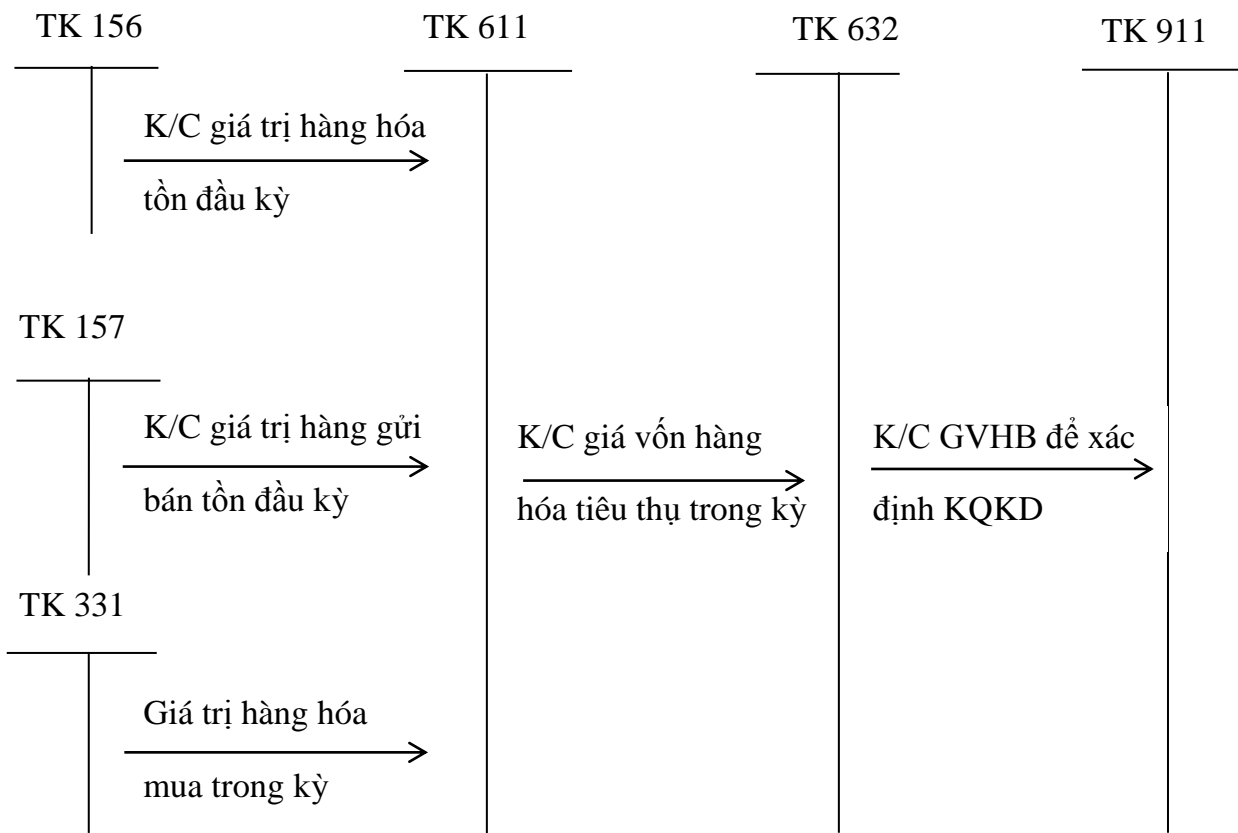
e) Phương pháp hạch toán

❖ Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên

❖ Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ



Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán – hàng hóa theo phương pháp KKĐK

1.2.3.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

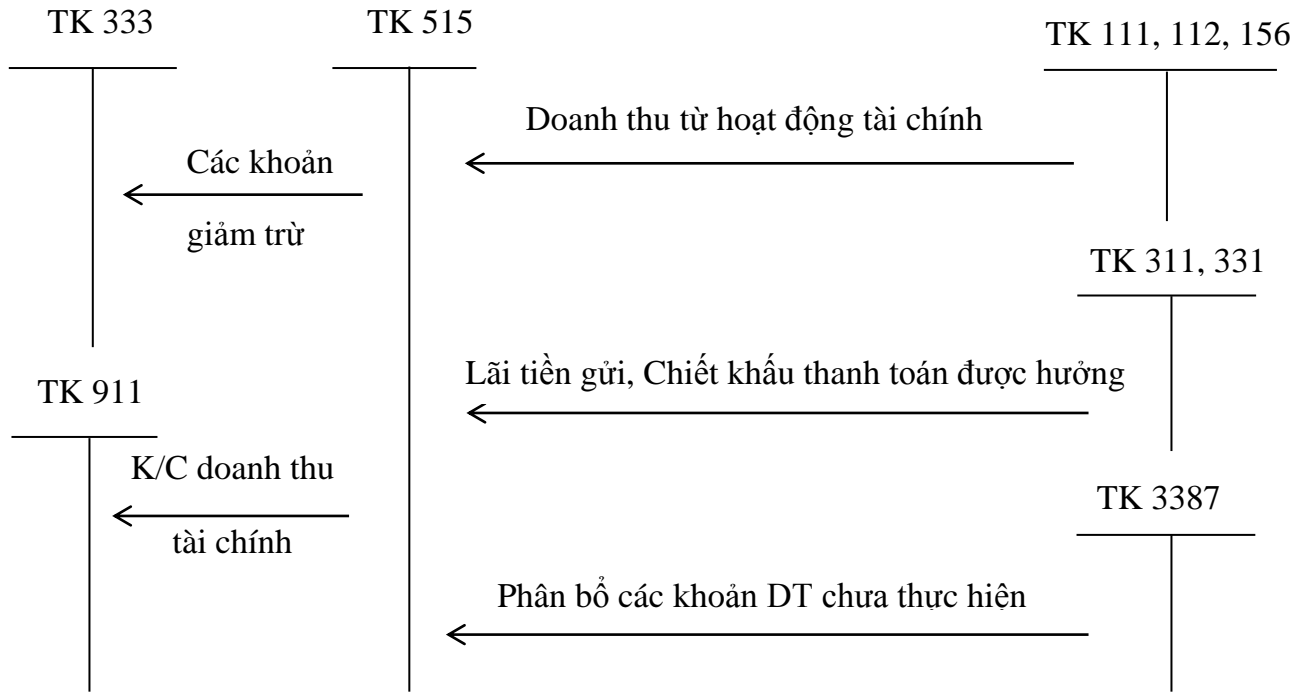
a) Khái niệm

Doanh thu hoạt động tài chính: Là toàn bộ khoản thu về tiền lãi, cổ tức được hưởng, chênh lệch giá khi chuyển nhượng các khoản đầu tư hoặc chuyển đổi mục đích, chiết khấu thanh toán được hưởng, tiền lãi do bán hàng trả góp,...

b) Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu
- Giấy báo có của ngân hàng
- Các chứng từ liên quan

- c) Tài khoản kế toán
TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
- d) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.5: Sơ đồ kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.3.3. Kế toán chi phí tài chính

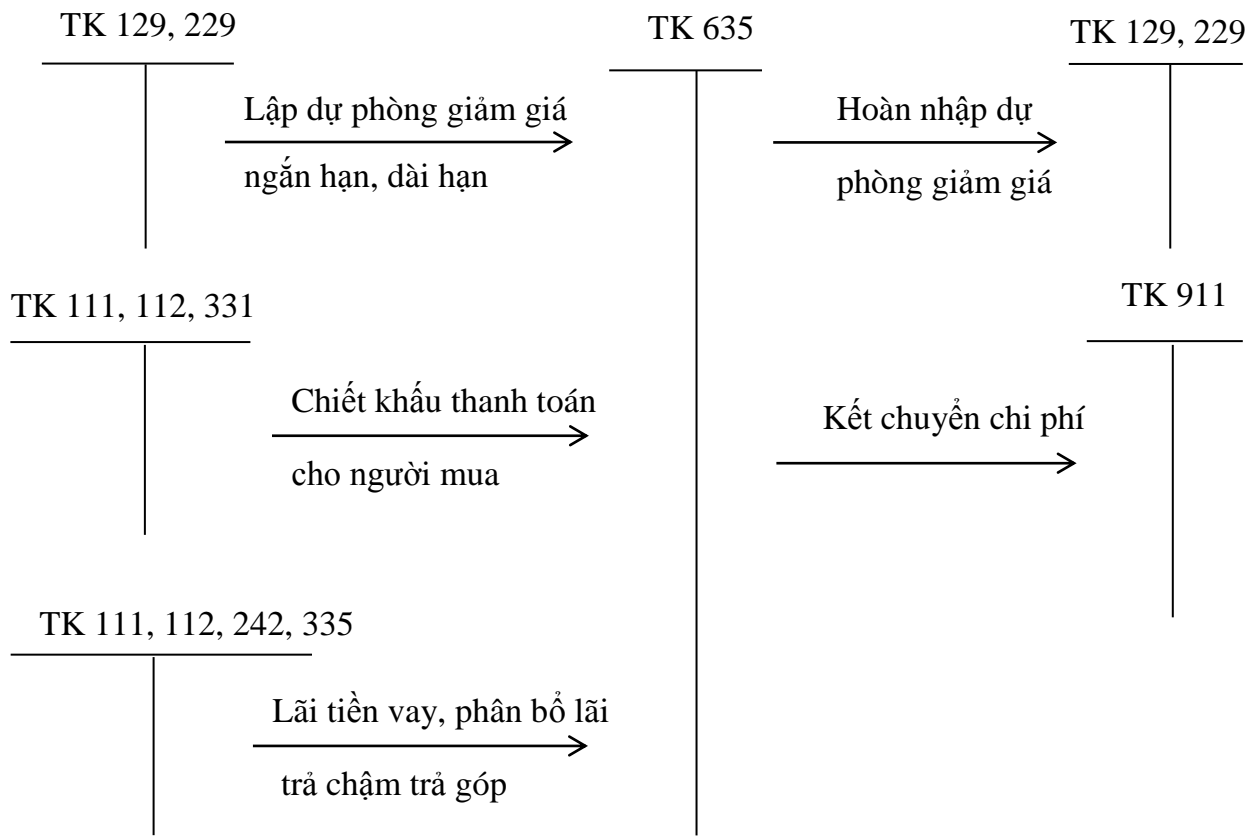
- a) Khái niệm

Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ...

- b) Chứng từ sử dụng
 - Phiếu chi
 - Giấy báo Nợ của ngân hàng
 - Các chứng từ liên quan khác
- c) Tài khoản kế toán

TK 635 - Chi phí tài chính

d) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ kế toán chi phí tài chính

1.2.3.4. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

a) Khái niệm

– Chi phí bán hàng trong kì là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, hoặc dịch vụ bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

– Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí kinh doanh, chi phí quản lý hành chính, chi phí chung khác liên quan đến hoạt động của cả doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được kế toán chi tiết theo nội dung khoản mục chi phí như: lương, BHXH, kinh phí công đoàn, BHYT, chi phí vật liệu.

b) Chứng từ sử dụng

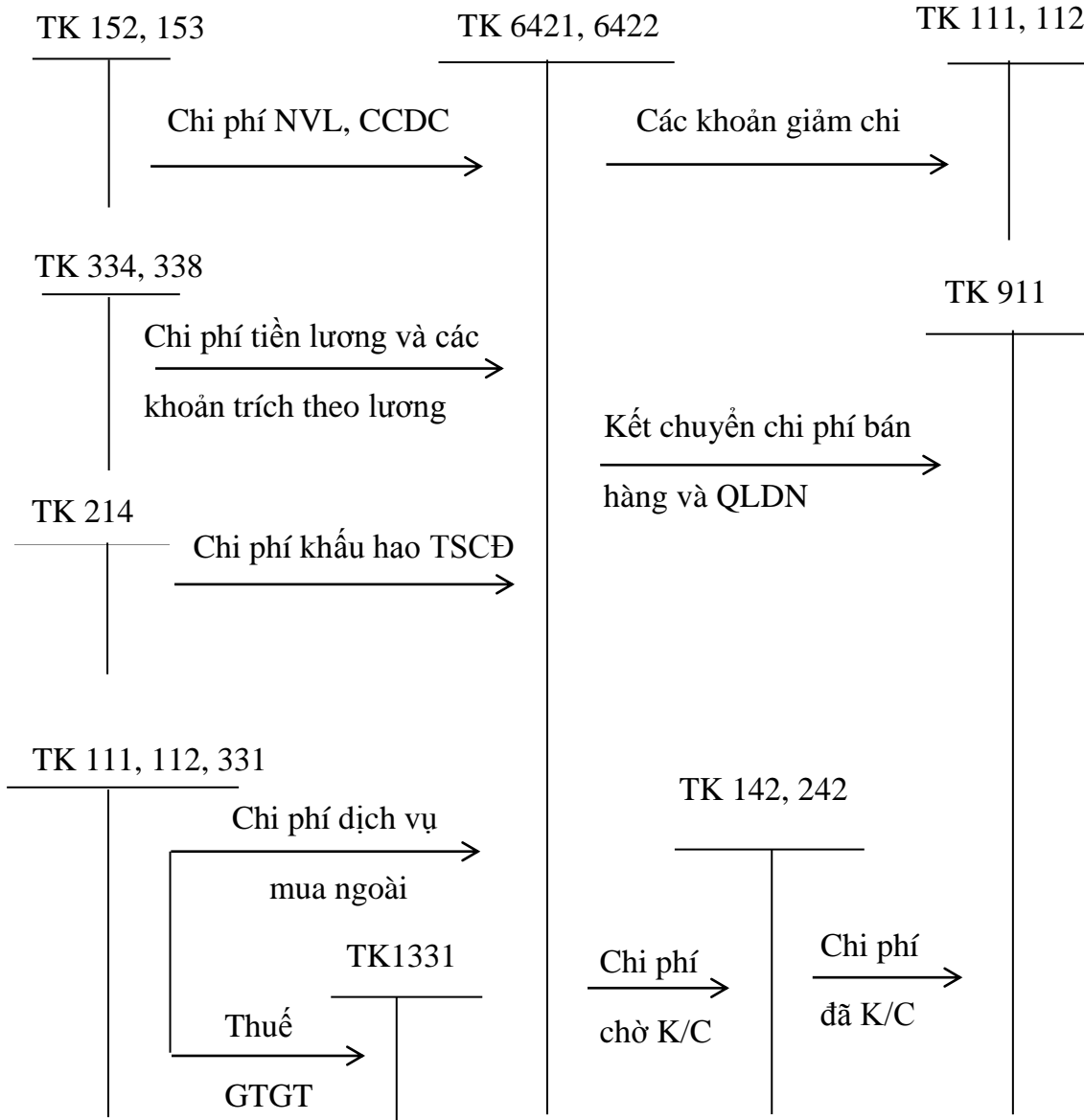
- Giấy đề nghị thanh toán (mẫu số 05-TT)
- Phiếu thu (mẫu số 01-TT), Phiếu chi (mẫu số 01-TT)
- Giấy báo nợ, giấy báo có
- Bảng kê chi phí
- Bảng lương (mẫu số 02-LĐTL)
- Các chứng từ khác có liên quan

c) Tài khoản kế toán

TK 6421 – Chi phí bán hàng

TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

d) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.3.5. Kế toán thu nhập khác**a) Khái niệm**

Thu nhập khác: Là khoản thu góp phần tăng vốn chủ sở hữu từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm:

- Thu về từ thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tang thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

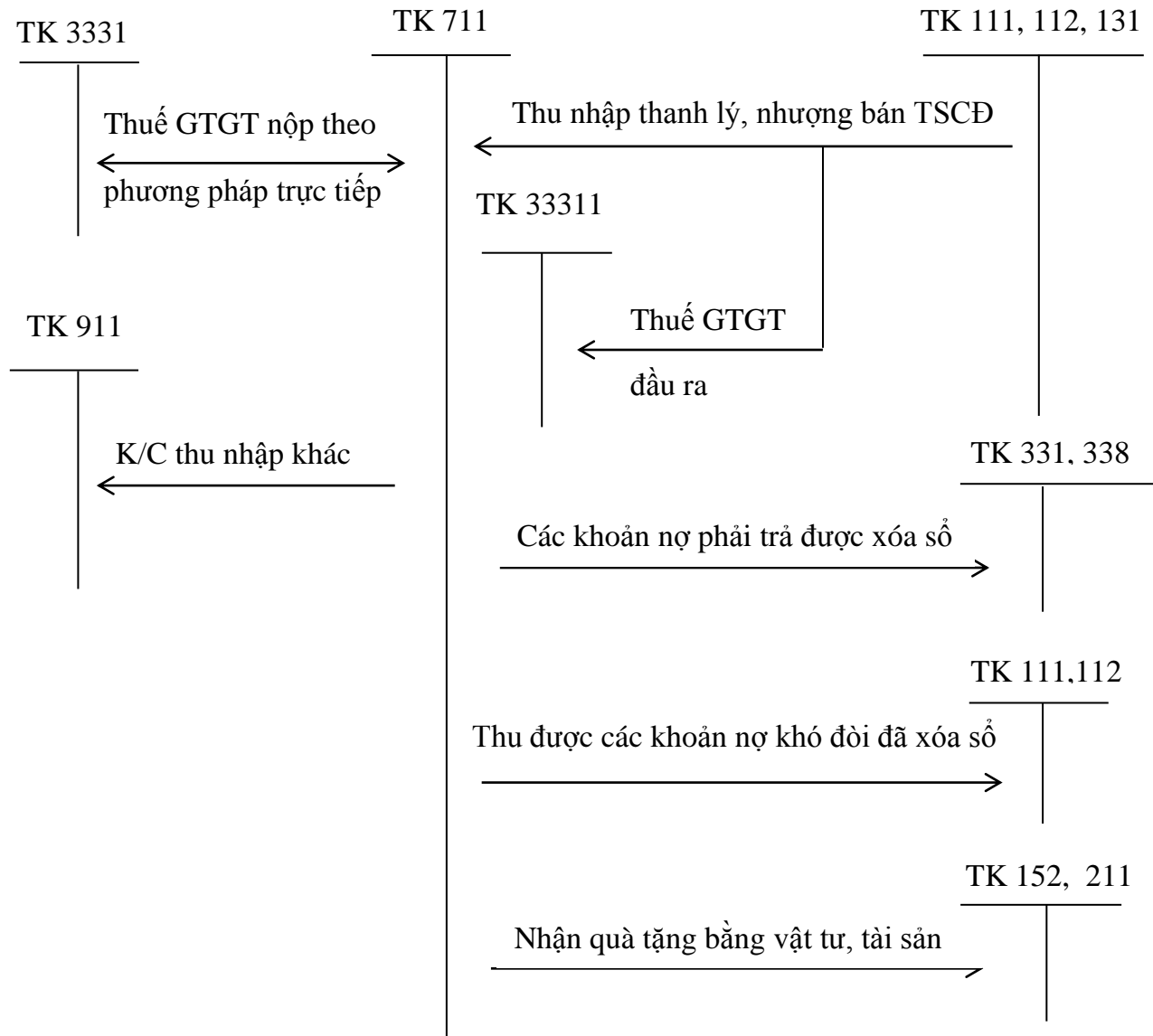
b) Chứng từ sử dụng

- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Phiếu thu
- Các chứng từ liên quan

c) Tài khoản kế toán

TK 711 – Thu nhập khác

d) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.8: Sơ đồ kế toán thu nhập khác

1.2.3.6. Kế toán chi phí khác

a) Khái niệm

Chi phí khác là những khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, cũng có thể là những khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước. Gồm chi phí thanh

lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ, bị phạt thuế, phạt do vi phạm hợp đồng, chi phí do bị bỏ sót, nhầm, các khoản chi phí khác...

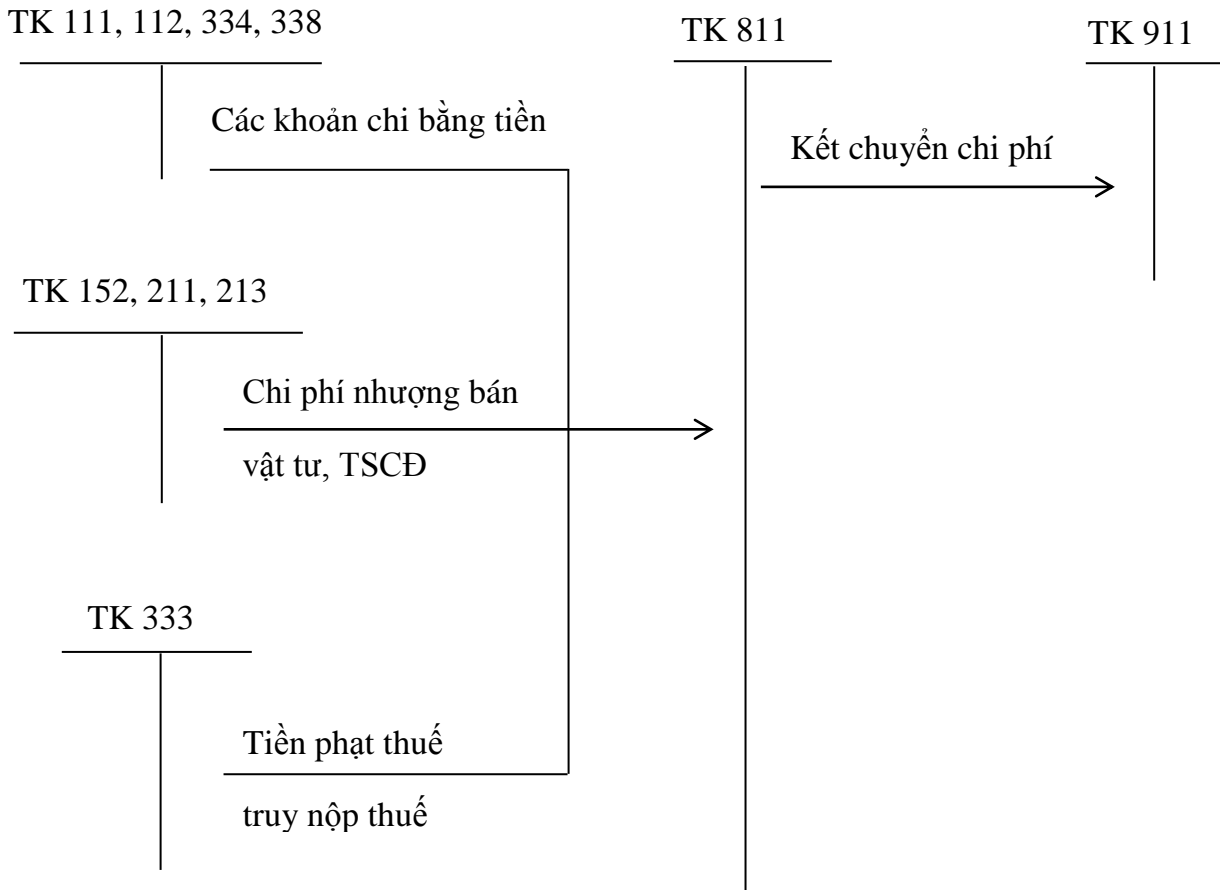
b) Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- Các chứng từ liên quan

c) Tài khoản kế toán

TK 811 – Chi phí khác

d) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.9: Sơ đồ kế toán chi phí khác

1.2.3.7. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Khái niệm

Chi phí thuế TNDN là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định được lợi nhuận hoặc lỗ trong một kì. Trong đó:

- Thuế TNDN hiện hành: Là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Được tính bởi công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Mức thuế suất phổ thông hiện hành là 22% và 20% đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thuế TNDN hoãn lại: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

b) Chứng từ sử dụng

- Tờ khai thuế TNDN (mẫu số 02A/TNDN)
- Bảng quyết toán thuế TNDN

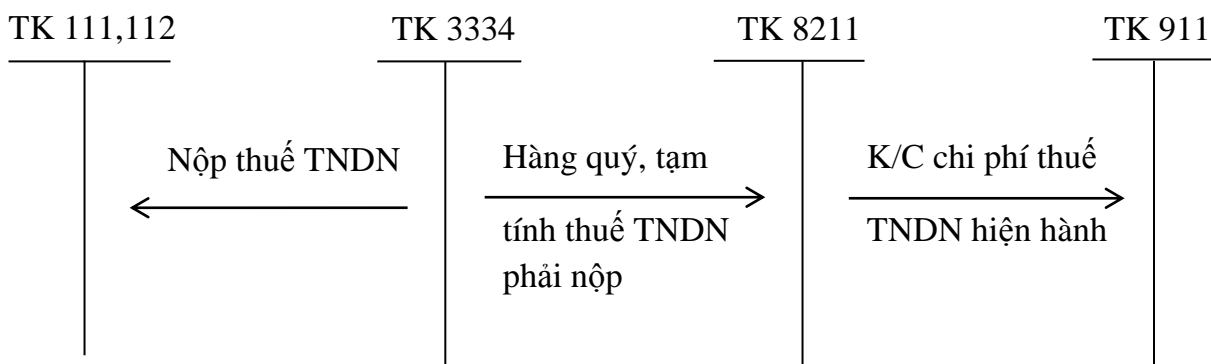
c) Tài khoản sử dụng

TK 821 - Chi phí thuế TNDN, TK 821 có 2 tài khoản cấp 2:

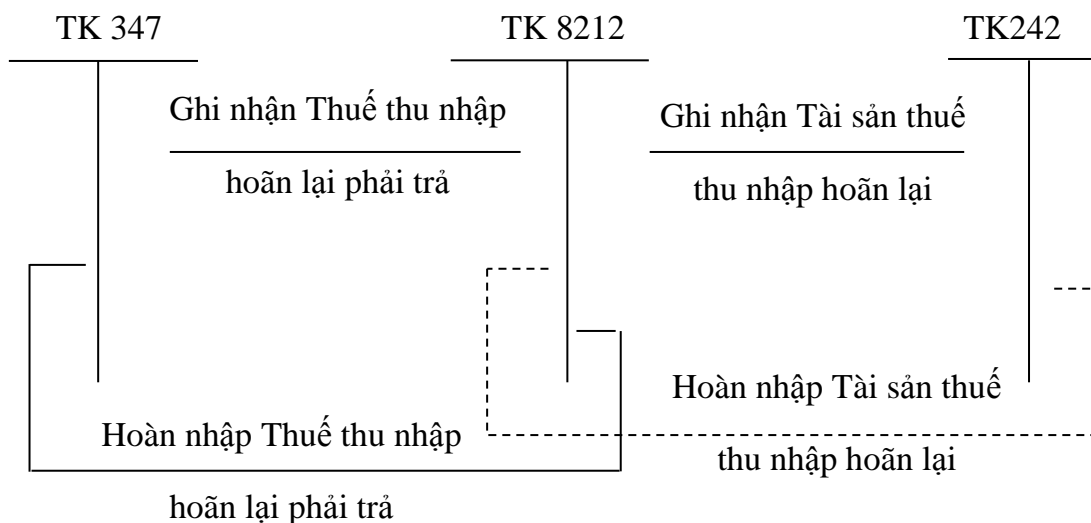
TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

TK 8212 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại

d) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.10: Sơ đồ kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành



Sơ đồ 1.11: Sơ đồ kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại

1.2.3.8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

a) Khái niệm

- Kết quả hoạt động SXKD chính là số lợi nhuận lãi hay lỗ về tiêu thụ sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ, bất động sản đầu tư và được tính bằng số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần về bất động sản đầu tư với trị giá vốn của hàng hóa, chi phí bán hàng, chi phí quản lí doanh nghiệp, chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.

- Kết quả đầu tư tài chính là số lãi hay lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ.

- Kết quả hoạt động khác: được tính bằng số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác phát sinh trong kì.

Công thức chủ yếu được sử dụng khi kế toán quá trình tiêu thụ hàng hóa và xác định kết quả kinh doanh:

$$DTT \text{ về bán hàng} = DT \text{ bán hàng} - \text{Các khoản giảm trừ DT}$$

$$\text{Lợi nhuận gộp về BH} = DTT \text{ về bán hàng} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

$$\text{Lợi nhuận KT trước thuế} = \text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD} - \text{Lợi nhuận khác}$$

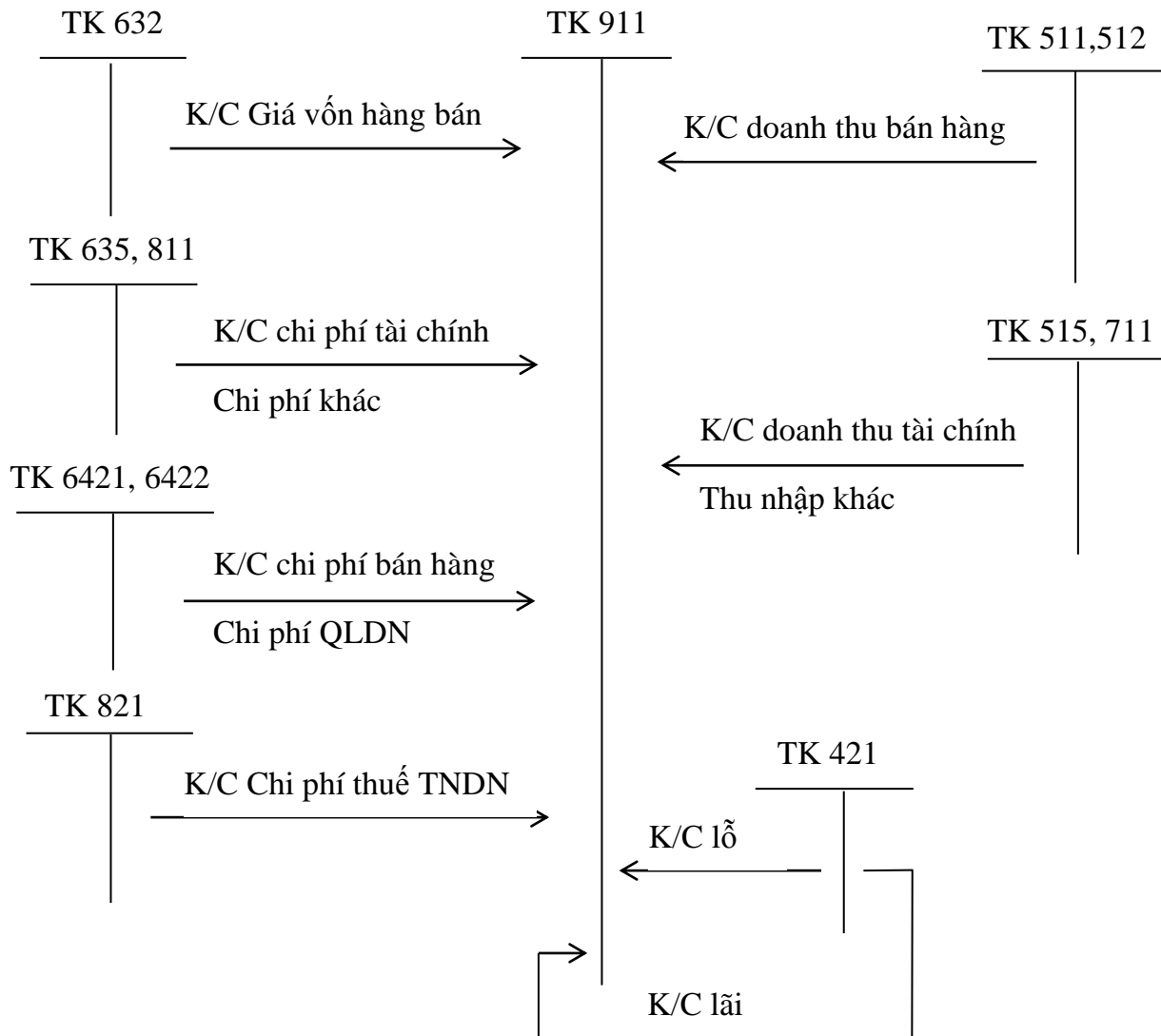
Lợi nhuận sau thuế TNDN = Lợi nhuận KT trước thuế - Chi phí thuế TNDN

b) Tài khoản kế toán

TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối: Tài khoản này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình phân phối kết quả này của doanh nghiệp.

c) Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.12: Sơ đồ kế toán xác định kết quả kinh doanh

Tóm tắt chương 1: Chương này đã nêu lên những cơ sở lý luận về kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh. Cụ thể là:

- Làm rõ các khái niệm về kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, có trích dẫn từ các nguồn tài liệu.
- Đưa ra được hệ thống tài khoản, các chứng từ sử dụng đối với công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.
- Đưa ra trình tự hạch toán kế toán đối với các tài khoản có liên quan đến kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.

Ngoài ra, còn chỉ rõ các công thức được áp dụng trong kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DNTN THỊNH TRƯỜNG

2.1. Giới thiệu khái quát về DNTN Thịnh Trường

2.1.1. Khái quát về tình hình hình thành và phát triển của doanh nghiệp

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường được thành lập ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Tên gọi của doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường

Tên giao dịch: DNTN THỊNH TRƯỜNG

Trụ sở: Số 54B Đường Nguyễn Trãi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0383.851.192

Mã số thuế: 2901100564

Vốn đầu tư: 1.500.000.000 đồng .

Qua thời gian hoạt động và phát triển doanh nghiệp đang không ngừng phát triển và khẳng định vị trí của mình. Trụ sở của Công ty được đặt ở Thành phố Vinh là đầu mối quan trọng trong các giao dịch mua bán. Để thuận tiện cho việc lựa chọn trước khi mua hàng doanh nghiệp có nhiều gian hàng trưng bày sản phẩm và khi đến mua hàng sẽ được nhân viên bán hàng tư vấn, giới thiệu về nguồn gốc, đặc tính và quy trình sử dụng của từng loại sản phẩm. Với hệ thống pha màu vi tính, đồng bộ, đáp ứng trên 1.070 màu sơn khách hàng có thể lựa chọn các màu sắc thích hợp, phù hợp với mỹ quan, phong thủy của từng vùng miền và của từng gia đình. Với vị trí kinh doanh thuận lợi, nhân viên bán hàng và chăm sóc khách hàng nhiệt tình chu đáo, có phương tiện vận chuyển tới nơi khi khách hàng yêu cầu, uy tín của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp

❖ Chức năng kinh doanh của doanh nghiệp

DNTN Thịnh Trường được thành lập và hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu cho nền kinh tế và tiêu dùng. Là một doanh nghiệp thương mại chuyên kinh doanh các loại sơn

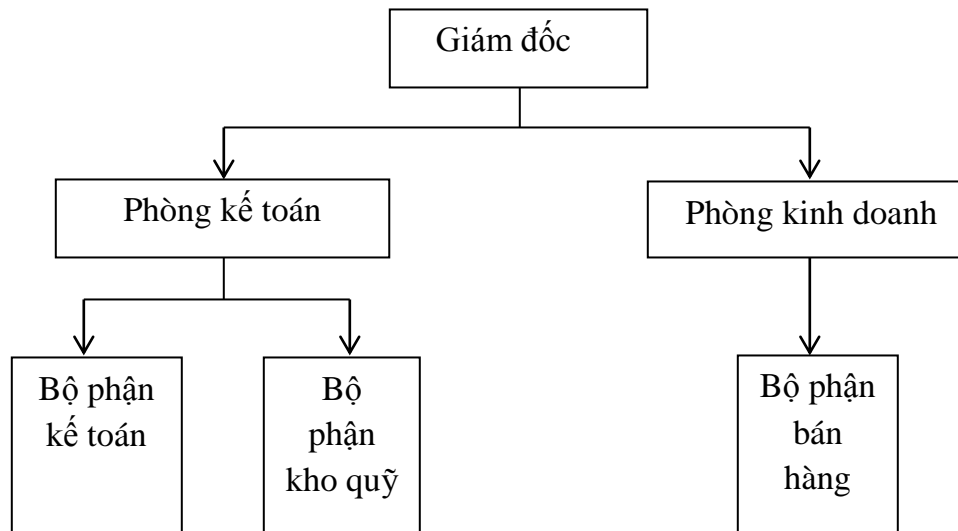
dầu, sơn tường và các mặt hàng tiêu dùng khác phục vụ cho nhu cầu của xã hội nói chung và trên địa bàn Thành phố Vinh nói riêng.

❖ **Nhiệm vụ hoạt động của doanh nghiệp**

- Tổ chức hoạt động kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, đảm bảo điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Điều hành và tổ chức bộ máy quản lý một cách hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao trong quá trình hoạt động kinh doanh của đơn vị.
- Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
- Đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, nộp đầy đủ các khoản thuế cho ngân sách nhà nước.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy của doanh nghiệp

❖ **Cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty**



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

(Nguồn: Phòng kế toán – tài chính)

❖ **Nhiệm vụ của từng bộ phận trong Công ty**

- **Giám đốc:** Là người có quyền đại diện theo pháp luật của Công ty, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trước pháp luật. Là người ra quyết định trong Công ty.

– **Phòng kế toán:** Nghiên cứu, nắm vững các chế độ tài chính kinh tế của Nhà nước để áp dụng vào đơn vị, tham mưu cho Giám đốc trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn và nguồn vốn một cách hiệu quả. Ngoài ra, phòng kế toán còn có nhiệm vụ tổ chức hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị.

– **Phòng kinh doanh:** Có nhiệm vụ phân tích đánh giá thị trường, thúc đẩy bán hàng, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nhằm tăng doanh số bán hàng.

2.1.4. Đánh giá tình hình của doanh nghiệp

2.1.4.1. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp

Bảng 2.1: Bảng tình hình lao động của doanh nghiệp qua 3 năm (2012 – 2014)

DVT: Người

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
				+/-	%	+/-	%
I. Tổng số lao động	8	11	12	3	37.5	1	9.1
II. Phân theo giới tính							
1. Nam	3	5	6	2	66.7	1	20.0
2. Nữ	5	6	6	1	20.0	-	-
III. Phân theo trình độ chuyên môn							
1. Đại học	2	3	3	1	50.0	-	-
2. Cao đẳng	4	5	5	1	25.0	-	-
3. Trung cấp	2	3	4	1	50.0	1	33.3

(Nguồn: Phòng kế toán)

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ nên số lao động ở mức trung bình, phù hợp với yêu cầu nhân sự của doanh nghiệp.

Tổng của doanh nghiệp năm 2013 tăng so với năm 2012 là 3 người tương ứng với tăng 66.7%, sang năm 2014 thì số lao động lại tăng 9.1% so với năm 2013. Tổng số lao động năm 2013 và 2014 tăng là do quy mô của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng.

Xét về giới tính, do tính chất công việc, chủ yếu là bộ phận kế toán và bán hàng, nên lao động nữ luôn chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam qua 3 năm. Năm 2013 tỷ lệ lao động nam, lao động nữ tăng lần lượt là 66.7% và 20.0% so với năm 2012. Sang năm 2014 tỷ lệ lao động nam tăng 20.0% so với năm 2013, trong khi đó lao động nữ không thay đổi, tạo nên sự cân bằng lao động nam và nữ trong năm 2014. Điều này là phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Do để tăng tính cạnh tranh thì doanh nghiệp có đội xe vận chuyển khi khách hàng yêu cầu, nên việc tuyển thêm lao động nam là điều tất yếu.

Xét về trình độ chuyên môn, lao động trình độ đại học năm 2013 tăng 50% so với năm 2012 và trong năm 2014 thì không tăng, số lao động trình độ cao đẳng, trung cấp qua các năm cũng tăng nhẹ. Nhìn chung cơ cấu đội ngũ lao động có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp của doanh nghiệp có tỷ lệ xấp xỉ nhau, cho thấy phù hợp với tính chất ngành nghề của doanh nghiệp.

Tóm lại, qua phân tích ở trên cho thấy cơ cấu nguồn lực của doanh nghiệp khá hợp lý, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình phát triển của doanh nghiệp.

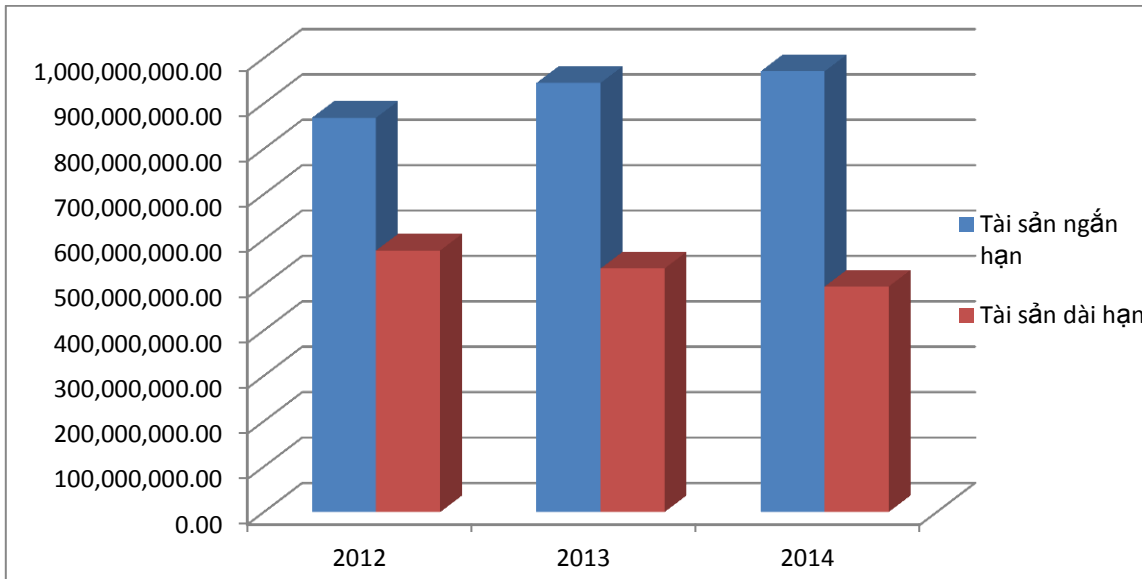
2.1.4.2. Tình hình nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp

Bảng 2.2: Bảng tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty qua 3 năm (2012 – 2014)

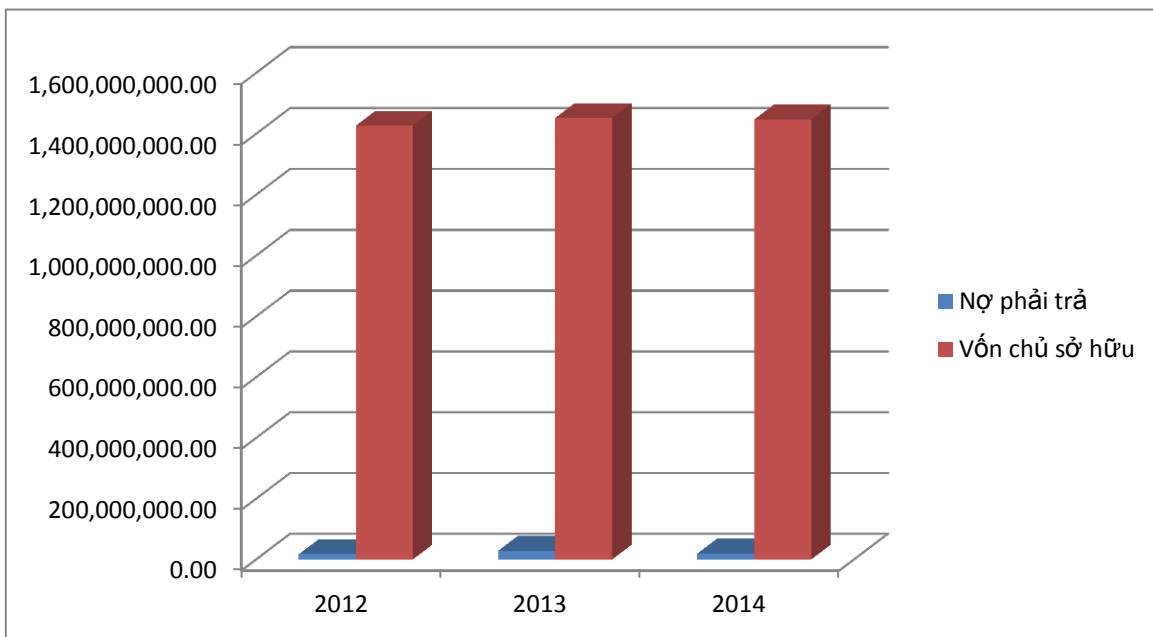
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
				+/-	%	+/-	%
TSNH	868.474.664	945.177.361	970.882.183	76.702.697	8.83	25.704.822	2.72
TSDH	575.918.850	536.176.924	496.434.998	-39.741.926	-6.90	-39.741.926	-7.41
Tổng Tài sản	1.444.393.514	1.481.354.285	1.467.317.181	36.960.771	2.56	-14.037.104	-0.95
NPT	17.438.426	28.917.743	19.924.271	11.479.317	65.83	-8.993.472	-31.10
VCSH	1.426.955.088	1.452.436.542	1.447.392.910	25.481.454	1.79	-5.043.632	-0.35
Tổng Nguồn vốn	1.444.393.514	1.481.354.285	1.467.317.181	36.960.771	2.56	-14.037.104	-0.95

(Nguồn: Phòng kế toán)



Biểu đồ 2.1: Biểu đồ tình hình biến động tài sản của doanh nghiệp qua 3 năm



Biểu đồ 2.2: Biểu đồ tình hình biến động nguồn vốn của doanh nghiệp qua 3 năm

Đối với một doanh nghiệp thì tài sản và nguồn vốn là hai chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng lực tài chính của công ty. Phân tích cơ cấu tài sản phản ánh tình hình đầu tư vào số vốn đã lưu động. Phân tích cơ cấu nguồn vốn phản ánh cơ cấu vốn lưu động, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động... về

số tài sản được tài trợ bằng nguồn vốn của họ. Phân tích tình hình tài chính của một công ty giúp nhà quản lý nắm được tình hình biến động tài sản và nguồn vốn, khoản mục nào được sử dụng hiệu quả, khoản mục nào chưa phát huy hết nguồn lực, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty, đảm bảo năng lực tài chính tốt.

Qua bảng số liệu phân tích trên ta thấy:

Về tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, qua 3 năm tình hình tài sản của doanh nghiệp có biến động tăng, năm 2013 tăng hơn 76.702.697 đồng tương ứng tăng 8.83% so với năm 2012, nguyên nhân là do trong năm 2013 khoản mục tiền và tương đương tiền và khoản mục hàng tồn kho của doanh nghiệp tăng lên. Sang năm 2014, thì tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp cũng tăng lên nhưng ở mức tăng nhẹ 2.72% so với năm 2013, chủ yếu là do khoản mục tiền và tương đương tiền tăng lên.

Về tài sản dài hạn của doanh nghiệp, qua 3 năm tình hình tài sản của doanh nghiệp giảm, cụ thể năm 2013 giảm 6.90% so với năm 2012, năm 2014 giảm 7.41% so với năm 2013, nguyên nhân tài sản dài hạn giảm là do qua các năm doanh nghiệp không đầu tư thêm TSCĐ nào mà chủ yếu tập trung cho việc kinh doanh nên tài sản dài hạn giảm là do việc trích khấu hao qua các năm.

Về nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, nợ phải trả của doanh nghiệp năm 2014 giảm so với năm 2013 là 8.993.472 đồng tương ứng với 31.1%. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn là do doanh nghiệp không có các khoản vay nào từ ngân hàng mà chủ yếu là nợ từ các nhà cung cấp. VCSH của doanh nghiệp qua các năm cũng không biến động nhiều, chủ yếu là do các khoản lỗ từ các năm trước kết chuyển sang. Từ đó cho thấy, doanh nghiệp có năng lực tài chính tương đối tốt, không phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài.

Nhìn chung, qua phân tích ta thấy cơ cấu tài chính của doanh nghiệp khá tốt, cơ cấu tài sản và nguồn vốn là phù hợp với đặc điểm, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.4.3 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Bảng 2.3: Tình hình Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 3 năm (2012-2014)

DVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
				+/-	%	+/-	%
Doanh thu bán hàng	1.013.472.293	1.387.913.575	1.824.319.627	374.441.282	36.95	436.406.052	31.44
Giá vốn hàng bán	792.677.143	1.102.807.167	1.554.012.143	310.130.024	39.12	45.120.976	40.91
Lợi nhuận gộp	220.795.147	285.105.408	270.307.484	64.310.261	29.13	-14.797.924	-5.19
Doanh thu hoạt động tài chính	302.493	450.290	207.143	147.797	48.86	-307.087	-68.20
Chi phí QLKD	208.482.938	260.074.244	275.568.259	51.591.306	24.75	15.494.015	5.96
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.614.702	25.481.454	-5.053.632	12.866.752	102.00	-30.535.086	-119.83
Chi phí thuế TNDN	0	0	0				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.614.702	25.481.454	-5.053.632	12.866.752	102.00	-30.535.086	-119.83

(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua bảng số liệu ta thấy:

Tổng doanh thu năm 2013 tăng so với năm 2012 là 374.441.282 đồng tương ứng với tăng 36.95%, sang năm 2014 thì doanh thu tăng 436.406.052 đồng tương ứng giảm 31.44% so với năm 2013, nguyên nhân là do trong năm 2014 số lượng hàng hóa của doanh nghiệp bán ra được nhiều hơn, phù hợp với điều kiện mở rộng quy mô của doanh nghiệp. Doanh thu của doanh nghiệp chủ yếu thu từ hoạt động bán hàng, ngoài ra thu từ hoạt động tài chính chiếm tỷ lệ rất nhỏ, doanh thu tài chính của doanh nghiệp chủ yếu thu từ lãi tiền gửi. Doanh thu tăng kéo theo giá vốn hàng bán tăng trong năm 2014.

Tổng chi phí năm 2013 tăng so với năm 2012 là 51.591.306 đồng tương ứng với tăng 24.75%. Năm 2014, tổng chi phí tăng so với năm 2013 là 5.96%. Nguyên nhân chi phí qua các tăng là do trong năm công ty mở rộng thêm sản xuất nên tuyển thêm lao động, làm cho chi phí lương nhân viên tăng lên. Ngoài ra, tổng chi phí biến động là do các khoản chi phí phục vụ hoạt động bán hàng tăng lên, phù hợp với việc doanh thu trong năm 2014 tăng lên so với năm 2013.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013 tăng so với năm 2012 là 12.866.752 đồng tương ứng tăng 102.00%. Sang năm 2014 thì lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 30.535.086 đồng so với năm 2013. Mặc dù doanh thu năm 2014 tăng, nhưng do tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của chi phí, nên lợi nhuận năm 2014 của công ty là (5.053.632) đồng. Cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí chưa tốt. Ngoài ra, chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp qua các năm là bằng 0, do năm 2011 doanh nghiệp kinh doanh lỗ nên lũy kế chuyển sang, theo quy định là doanh nghiệp lỗ không quá 5 năm thì vẫn được kết chuyển sang năm sau, mà do năm 2011 doanh nghiệp mới kinh doanh lỗ nên đến năm 2012 và năm 2013 số lỗ vẫn được kết chuyển, do đó doanh nghiệp không có chi phí thuế TNDN.

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là tương đối ổn định, doanh nghiệp nên có biện pháp để kiểm soát chi phí tốt hơn, từ đó làm tăng lợi nhuận của công ty.

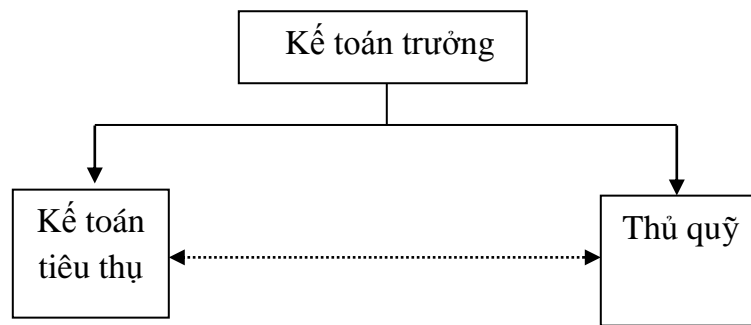
2.1.5. Tổ chức công tác kế toán tại DNTN Thịnh Trường

2.1.5.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng hệ thống tài khoản theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.
- Đơn vị tiền tệ mà Công ty đang sử dụng trong ghi chép, báo cáo quyết toán là Việt Nam Đồng (VNĐ).
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp kế toán HTK: Khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

2.1.5.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

Để đảm bảo sự tập trung thống nhất về hoạt động kinh doanh giúp cho ban Giám đốc điều hành chỉ đạo trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, DNTN Thịnh Trường tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu kế toán tập trung.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

(Nguồn: Phòng kế toán)

Ghi chú: ←-----→ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra
 ————→ Quan hệ trực tiếp

❖ Nhiệm vụ của từng bộ phận:

- Kế toán trưởng: Là người chịu trách nhiệm, giám sát hoạt động tài chính của Công ty, tổ chức công tác kế toán, công tác thống kê và bộ máy kế toán. Đồng thời là người tham mưu cho Giám đốc.

- Kế toán tiêu thụ: Phản ánh chính xác số lượng hàng hóa Nhập – Xuất – Tồn của doanh nghiệp. Nắm vững các nguyên tắc của tiêu thụ hàng hóa để hàng ngày, hàng tháng vào các bảng kê hàng hóa dịch vụ, đồng thời kiểm tra tình trạng thanh toán với người mua nhằm theo dõi các khoản nợ phải thu.

- Thủ quỹ: Có nhiệm vụ quản lý việc thu chi tiền mặt tại quỹ của đơn vị và ghi vào Sổ quỹ, thanh toán lương cho nhân viên.

2.1.4.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty vận dụng hình thức ghi sổ kế toán là chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Hệ thống phần mềm mà công ty đang áp dụng là hệ thống phần mềm kế toán 1C. Dựa trên hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, kế toán làm việc theo trình tự sau:

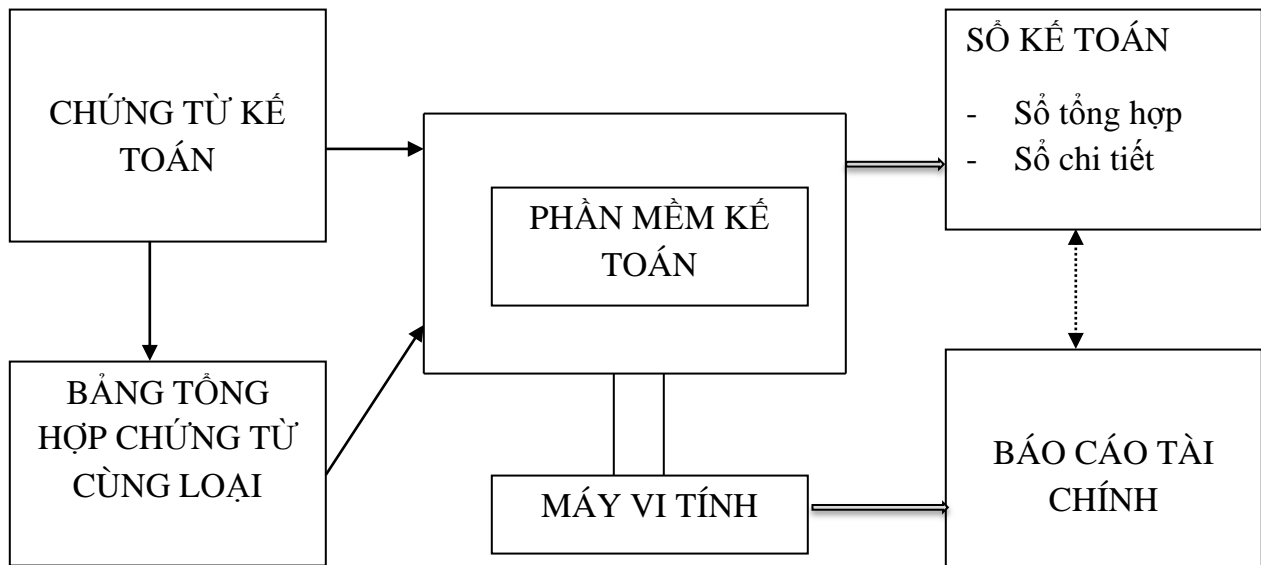
(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động cập nhật vào sổ tổng hợp kế toán (Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ sách kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.



Sơ đồ 2.3: Trình tự làm việc theo chứng từ ghi sổ trên máy vi tính tại Công ty

Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

2.1.5.3. Hệ thống kế toán tài khoản kế toán

Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2.2. Thực trạng kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN**Thịnh Trường***2.2.1. Một số đặc điểm về tổ chức công tác tiêu thụ tại DNTN Thịnh Trường***2.2.1.1. Đặc điểm về mặt hàng tiêu thụ**

DNTN Thịnh Trường hoạt động trong lĩnh vực thương mại chính vì thế mà chất lượng sản phẩm luôn là mối quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp. Những mặt hàng chủ yếu hiện nay của doanh nghiệp:

- Sơn Dulux, Sơn Maxilite, Sơn nước kính tế Delta, Sơn Inspire...
- Các mặt hàng khác như dao finger,...

2.2.1.2. Các phương thức tiêu thụ tại doanh nghiệp

Để tổ chức việc tiêu thụ hàng hóa, DNTN Thịnh Trường chỉ áp dụng duy nhất là phương thức tiêu thụ trực tiếp, do đối tượng khách hàng của doanh nghiệp chủ yếu là các khách hàng cá nhân hoặc các doanh nghiệp nhưng thông thường mua với số lượng nhỏ. Đối với phương thức này khách hàng trực tiếp đến tại quầy hàng của doanh nghiệp mua và trả tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng. Đối với những khách hàng lâu năm doanh nghiệp sẽ xem xét chính sách bán nợ. Nếu khách hàng trả tiền liền thì nhân viên bán hàng thu tiền và về giao lại cho thủ quỹ.

2.2.1.3. Các phương thức thanh toán tại doanh nghiệp

Doanh nghiệp áp dụng theo hai phương thức sau:

- Thanh toán ngay: Đây là phương thức thanh toán chủ yếu, khi nhận được hàng khách hàng sẽ thanh toán trực tiếp tiền hàng, có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Thanh toán trả chậm: Phương thức này ít áp dụng, vì khách hàng của doanh nghiệp thường mua với số lượng nhỏ, phương thức này chỉ áp dụng khi mà doanh nghiệp có những khách hàng mua với số lượng lớn. Đối với phương thức này, doanh nghiệp sẽ lập khoản công nợ khách hàng và chi tiết theo đối tượng.

2.2.2. Kế toán tiêu thụ tại DNTN Thịnh Trường

2.2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng

Doanh thu của doanh nghiệp được ghi nhận từ hoạt động bán sơn.

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa

TK 33311: Thuế GTGT đầu ra

❖ Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu, Giấy báo Có
- Phiếu xuất kho

❖ Quy trình luân chuyển chứng từ:

- Khi khách hàng có nhu cầu mua hàng thì nhân viên bán hàng sẽ kiểm tra xem còn hàng hay không, nếu còn hàng thì nhân viên bán hàng sẽ tiến hành xuất bán cho khách hàng, căn cứ vào báo cáo bán hàng do nhân viên bán hàng viết kế toán tiêu thụ tiến hành lập hóa đơn GTGT gồm 3 liên, liên 1 lưu tại cuốn, liên 2 giao cho khách hàng và liên 3 lưu tại phòng kế toán. Sau đó hóa đơn GTGT được chuyển cho Giám đốc ký và đóng dấu. Sau khi hóa đơn GTGT lập xong thì kế toán sẽ chuyển liên 2 cho khách hàng, khách hàng chuyển hóa đơn cho thủ kho để tiến hành xuất và kiểm nhận hàng.

- Từ các chứng từ phát sinh từ nghiệp vụ bán hàng, kế toán sẽ tiến hành theo dõi và nhập vào phần mềm kế toán, phần mềm sẽ giúp in phiếu xuất kho, và sẽ tự động cập nhật lên các sổ sách, báo cáo liên quan. Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Ví dụ: Ngày 13/12/2014 DNTN Thịnh Trường xuất bán sơn cho Công ty cổ phần Xây dựng và thương mại HTV 777, thuế suất thuế GTGT 10%, công ty đã thu bằng tiền mặt và lập hóa đơn GTGT số 0000090, kèm theo phiếu thu PT000000154.

Căn cứ vào chứng từ, kế toán tiến hành lập hóa đơn GTGT:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mẫu số: 01GTKT3/001			
<i>Liên 3: Nội bộ</i>		Ký hiệu: AA/11P			
<i>Ngày 13 tháng 12 năm 2014</i>		Số: 0000090			
Đơn vị bán hàng: DNTN Thịnh Trường					
MST: 2901100564					
Địa chỉ: 54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An					
Số điện thoại: 038.3515456					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và thương mại HTV 777					
Địa chỉ: Xóm 6, Nghi Liên, TP.Vinh					
Hình thức thanh toán: Tiền mặt		MST: 291727186			
STT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	A901-18L	Thùng	30	530.406	15.912.180
2	A901-4L	Thùng	8	142.720	1.141.760
Cộng tiền hàng:					17.053.940
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 1.705.394
Tổng cộng tiền thanh toán:					18.759.334
Số tiền bằng chữ: Mười tám triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng.					
Người mua hàng <i>(Ký, họ tên)</i>		Người bán hàng <i>(Ký, họ tên)</i>		Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, đóng dấu, họ tên)</i>	

Căn cứ vào hóa đơn GTGT, kế toán viết phiếu thu:

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường 54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An	Mẫu số: 01-TT			
PHIẾU THU	Số: 154			
Ngày 13 tháng 12 năm 2014	Nợ: 1111			
	Có: 1311			
Họ và tên người nộp tiền: Công ty CP Xây dựng và thương mại HTV 777				
Địa chỉ: Xóm 6, Nghi Liên, TP.Vinh				
Lý do: Thu tiền bán hàng				
Số tiền: 18.759.334				
Viết bằng chữ: Mười tám triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng.				
Kèm theo: 01 chứng từ gốc				
Ngày 13 tháng 12 năm 2014				
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Căn cứ và hóa đơn GTGT và phiếu thu, kế toán tiến hành định khoản:

+)
Nợ TK 131 18.759.395
 Có TK 5111 17.053.996
 Có TK 33311 1.705.39
+)
Nợ TK 131 18.759.395
 Có TK 1111 18.759.395

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT, Phiếu thu, kế toán vào sổ chi tiết bán hàng để theo dõi phần doanh thu của từng loại hàng hóa. Sau đó lập Chứng từ ghi sổ để phản ánh doanh thu bán hàng và phần thuế GTGT phải nộp.

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường

Mẫu số S17-DNN

Địa chỉ: Số 54B đường Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

(Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Kỳ: 01/12/2014 – 31/12/2014

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Khách hàng	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày, tháng				SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác
13.12.2014	TT000000154	13.12.2014		CTCP Xây dựng và thương mại HTV 777	1311	30	530,406	15.912.180		
13.12.2014	TT000000154	13.12.2014		CTCP Xây dựng và thương mại HTV 777	1311	8	142,720	1.141.816		
...		
Cộng số phát sinh								164.070.940		
Doanh thu thuần								164.070.940		
Giá vốn hàng bán								123.115.872		
Lãi gộp								40.955.068		

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường

54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 154

Ngày 13 tháng 12 năm 2014

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Giao hàng và cung cấp dịch vụ TT000000154	1131	511	17.053.940	Giao hàng CTCP Xây dựng và thương mại HTV 777
Giao hàng và cung cấp dịch vụ TT000000154	1131	33311	1.705.394	Thuế GTGT đầu ra khi giao hàng CTCP Xây dựng và thương mại HTV 777
Phiếu thu TT 000000154	1111	1311	18.759.334	Thu tiền bán hàng CTCP Xây dựng và thương mại HTV 777
Cộng			37.518.668	

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường
54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

SỔ CÁI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 511

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			424.161.570
13/12	154	13/12/2014	Thu tiền bán hàng theo HĐ 0000090	1131		18.759.334
...
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển sang TK 911	911	588.232.518	
Cộng phát sinh tháng 12/2014					588.232.518	588.232.518

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

DNTN Thịnh Trường thực hiện bán các sản phẩm hàng hóa theo đúng bảng báo giá nên không có các khoản giảm giá hàng bán hoặc chiết khấu thương mại khi mua hàng với số lượng lớn, đồng thời đảm bảo hàng đúng chất lượng nên doanh nghiệp không nhận hàng trả lại. Do đó, trên thực tế, việc hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu của doanh nghiệp là không thực hiện.

2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán

Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, nên khi bán hàng sẽ chưa xác định được giá vốn. Cuối kỳ, phần mềm sẽ tự tính.

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 632 - Giá vốn hàng bán

TK 156 - Hàng hóa

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán và Tài khoản 156 – Hàng hóa, đều mở chi tiết cho từng mặt hàng.

❖ Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT

- Phiếu xuất kho

❖ Quy trình luân chuyển chứng từ:

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kế toán nhập dữ liệu vào máy, phần mềm kế toán tự động cập nhật vào chứng từ ghi sổ, sổ chi tiết liên quan và vào sổ cái TK 632 – Giá vốn hàng bán. Cuối kỳ, phần mềm tự động kết chuyển để xác định KQKD.

Ví dụ: Ngày 13/12/2014 DNTN Thịnh Trường xuất bán sơn cho Công ty cổ phần Xây dựng và thương mại HTV 777, thuế GTGT 10%, công ty đã thu bằng tiền mặt và lập hóa đơn GTGT số 0000090, kèm theo phiếu thu PT000000154.

Khi có nghiệp vụ bán hàng phát sinh thì kế toán tiêu thụ sẽ giúp in phiếu xuất kho. Kế toán theo dõi các nghiệp vụ nhập, xuất tồn qua báo cáo biến động hàng tồn kho.

Đơn vị: DNTN Thịnh Trường

Mẫu số: 02-VT

Bộ phận: Kho công ty

(Theo QĐ SỐ 48/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số: TT000000154

Họ và tên người nhận hàng: Công ty CP Xây dựng và thương mại HTV 777

Địa chỉ: Xóm 6, Nghi Liên, TP.Vinh

Xuất tại kho: Kho công ty

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	A 901 -18 L Maxilite	00000000019	Ca	30	30	530.406	15.912.180
2	A 901 -4 L Maxilite	00000000021	Ca	8	8	142.720	1.141.760
	Tổng cộng						17.053.940

Tổng số tiền gồm thuế GTGT: 18.759.334

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười tám triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường

Địa chỉ: Số 54B đường Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

Báo cáo biến động hàng tồn kho

Kỳ: 01/12/2014 - 31/12/2014

STT	Hàng hóa	Mã hàng	Đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Cuối kỳ	
			SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền
1	305 x 4 x 48T x1"	00000000034	20	17.007.460					20	17.007.460
2	A 901 -18 L Maxilite	00000000019	89	47.206.134			31	16.442.586	58	30.763.548
3	A 901- 4L Maxilite	00000000021	36	5.137.920			8	1.141.760	28	3.996.160
4	A 918-5L Maxilite	00000000026	33	17.414.996			16	8.443.625	11	14.248.634
5	A 919-18L Maxilite	00000000029	38	24.181.832	31	19.727.284	30	19.090.920	39	24.818.196
...
20	Sơn nước kính tế DeLta	00000000035	24	8.712.000					24	8.712.000
	Tổng cộng:		541	325.162.909	136	146.060.890	152	121.115.872	519	351.267.809

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Cuối kỳ kế toán xác định đơn giá bình quân của từng mặt hàng:

- Đối với mặt hàng A 901 - 18L Maxilite:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{47.206.134 + 0}{89 + 0} = 530,406 \text{ đồng}$$

Giá trị hàng xuất bán của mặt hàng A 901 - 18L Maxilite (13/12/2014) = 15,912,180 đồng

- Đối với mặt hàng A 901 - 4L Maxilite:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{5.137.920 + 0}{36 + 0} = 142,720 \text{ đồng}$$

Giá trị hàng xuất bán của mặt hàng A 901 - 4L Maxilite (13/12/2014) = 1.141.760 đồng

Kế toán tiến hành định khoản:

Nợ TK 632 17.053.940 đồng

Có TK 156 17.053.940 đồng

Từ các chứng từ liên quan, kế toán nhập vào phần mềm và tự động chuyển tới các sổ, báo cáo liên quan:

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường
54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 154

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Giao hàng và cung cấp dịch vụ TT000000154	632	156	15.912.210	Giao hàng Nhóm sản phẩm chính A 901 – 18L Maxilite
Giao hàng và cung cấp dịch vụ TT000000154	632	156	1.141.816	Giao hàng Nhóm sản phẩm chính A 901 – 4L Maxilite
Cộng			17.054.026	

Kèm theo: 02 chứng từ gốc

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường
54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

SỔ CÁI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 632

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ		325.162.909		
13/12	154	13/12/2014	Bán hàng theo HĐ 0000090	156	17.054.026		
...	
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển sang TK 911	911		446.278.781	
Cộng phát sinh tháng 12/2014						446.278.781	446.278.781

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.3.2. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính**a. Kế toán doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính tại doanh nghiệp chủ yếu là các khoản thu về lãi số tiết kiệm và lãi tiền gửi tại ngân hàng.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu
- Giấy báo Có của ngân hàng

❖ Quy trình luân chuyển chứng từ:

Khi nhận được thông báo lãi tiền gửi từ ngân hàng, căn cứ trên hợp đồng tiền gửi, ngân hàng sẽ chuyển số tiền lãi đó vào thẻ thanh toán theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra sẽ tiến hành nhập dữ liệu vào máy, phần mềm kế toán máy sẽ tự động cập nhật lên sổ sách và báo cáo liên quan. Cuối kỳ, kết chuyển để tiến hành xác định KQKD.

Ví dụ: Ngày 24/12/2014, doanh nghiệp nhận được giấy báo có của Ngân hàng Eximbank về số lãi tiền gửi mà doanh nghiệp nhận được trong tháng 12/2014 là 2.009 đồng.

Căn cứ vào giấy báo có, kế toán định khoản:

Nợ TK 112 3.144

Có TK 515 3.144

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chi nhánh Vinh – PGD Bắc Vinh

GIẤY BÁO

(ADVICE)

Tên khách hàng (Custom name): DNTN Thịnh Trường

Mã số khách hàng (CIF): 1602-104656739

Địa chỉ (Address): 54B, Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

Mã số thuế (Tax code): 2901100564 Ngày (Created Date): 24/12/2014

Ngày HL (Value Date): 24/12/2014

Chúng tôi xin thông báo (Please advise that):

Chúng tôi đã ghi Nợ tài khoản của Quý khách/đã nhận số tiền mặt như sau:

We have debited your account/ or received by cash, the following amount:

✓ Chúng tôi đã ghi Có tài khoản của Quý khách/đã trả số tiền mặt như sau:

We have credited your account/ or paid by cash, the following amount:

Nội dung (Description)	Deposit		
TÀI KHOẢN (A/C No.)	160214851004273	SỐ THAM CHIẾU (Reference No.)	
CHI TIẾT (Item)	SỐ TIỀN (Amount)		GHI CHÚ (Remark)
C.C.A	VND	3.144	LAI TIEN GUI
Total amount	VND	3.144	
Số tiền bằng chữ (Amount in words)	Ba nghìn một trăm bốn mươi đồng		
LAI TIEN GUI			

TTV giữ tài khoản (File Keeper)

Người lập BT (Original entry)

Người phê duyệt (Checked by)

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc

(Printed by)

(Checked by)

(Approved by)

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường
54B Nguyễn Trãi, TP. Vinh, Nghệ An

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 024

Ngày 24 tháng 12 năm 2014

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Nhập lãi vào vốn	112	515	3.144	Lãi tiền gửi từ NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam
Cộng			3.144	

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường
54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

SỔ CÁI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 515

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			59.734
24/12	024	24/12/2014	Lãi tiền gửi ngân hàng	112		3.144
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển sang TK 911	911	3.144	
Cộng phát sinh tháng 12/2014						
					62.581	62.581

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Kế toán chi phí tài chính

Tại DNTN Thịnh Trường do doanh nghiệp không có các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn nên tại doanh nghiệp không phát sinh khoản chi phí tài chính này.

2.2.3.3. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Kế toán theo dõi chi phí quản lý kinh doanh bằng tài khoản 642. Các khoản chi phí quản lý của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí lương cho nhân viên, chi tiền Ban Giám đốc tiếp khách, chi tiền điện, chi tiền nước, chi phí quản lý tài khoản. Doanh nghiệp không mở tài khoản chi tiết cho chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng mà hạch toán chung vào TK 642.

- ❖ Chứng từ sử dụng:
 - Hóa đơn GTGT đầu vào.
 - Phiếu chi.
 - Bảng kê mua vào.
- ❖ Quy trình luân chuyển chứng từ:

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc liên quan, kế toán sẽ nhập số liệu vào phần mềm kế toán máy, máy sẽ tự động chuyển tới sổ chi tiết tài khoản để theo dõi hàng ngày, đồng thời phần mềm kế toán sẽ cập nhật vào chứng từ ghi sổ, sổ cái TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh. Cuối kỳ, phần mềm tự động kết chuyển để xác định KQKD.

Ví dụ: Ngày 11/12/2014 Thanh toán tiền cước điện thoại theo HĐ 0583982 số tiền 57.592 đồng, thuế GTGT 10%, chi bằng tiền mặt.

HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT)		Mẫu số: 01GTKT2/004			
Liên 2: Giao cho người mua		Ký hiệu: AA/13P			
Mã số thuế: 2900324427		Số: 0583982			
Viễn thông: Nghệ An					
Địa chỉ: Số 2B Trường Thi, TP.Vinh, Nghệ An					
Tên khách hàng: DNTN Thịnh Trường					
Địa chỉ: 54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An					
Số điện thoại: 3851192		Mã khách hàng: PB20(AAAAA)			
Hình thức thanh toán: TM/CK		MST: 2901100564			
STT	DỊCH VỤ SỬ DỤNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	Cước dịch vụ viễn thông chưa thuế tháng 12/2014				57.592
Cộng tiền dịch vụ					57.592
Thuế suất GTGT: 10%					5.759
Tổng cộng tiền thanh toán					63.351
Số tiền bằng chữ: Sáu mươi ba nghìn ba trăm năm mươi một đồng.					
				Ngày 11 tháng 12 năm 2014	
Người nộp tiền ký				Nhân viên giao dịch ký	

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT, kế toán lập Phiếu chi như sau:

DNTN Thịnh Trường		Mẫu số: 02-TT		
54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An		Số: 124		
		Nợ: 642, 1331		
		Có: 111		
PHIẾU CHI				
<i>Ngày 11 tháng 12 năm 2014</i>				
Họ và tên người nhận tiền: Viễn thông Nghệ An				
Địa chỉ: Số 2B Trường Thi, TP.Vinh, Nghệ An				
Lý do chi: Cước điện thoại				
Số tiền: 63.351 VNĐ				
Viết bằng chữ: Sáu mươi ba nghìn ba trăm năm mươi một đồng.				
Kèm theo: 01 chứng từ gốc				
				Ngày 11 tháng 12 năm 2014
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
<i>(ký, họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>

Căn cứ vào hóa đơn GTGT và phiếu chi, kế toán tiến hành định khoản:

Nợ TK 642 57.592

Nợ TK 133 5.759

Có TK 111 63.351

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường
54B Nguyễn Trãi, TP. Vinh, Nghệ An

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 124

Ngày 11 tháng 12 năm 2014

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Thanh toán tiền cước điện thoại theo TT000000124	642	1111	57.592	
Thanh toán tiền cước điện thoại theo TT000000124	1331	1111	5.759	Thuế GTGT đầu vào khi thanh toán tiền điện
Cộng			63.351	

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường
54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

SỔ CÁI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 642

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ		104.375.874		
11/12	124	11/12/2014	Thanh toán tiền điện thoại	111	57.592		
....					
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển sang TK 911	911		127.317.763	
Cộng phát sinh tháng 12/2014						127.317.763	127.317.763

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.4.4. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

Từ năm 2012 thì doanh nghiệp không được hưởng các khoản khuyến mãi từ nhà cung cấp, không có chi phí khác nên ở doanh nghiệp trong năm 2014 không phát sinh các khoản thu nhập khác và chi phí khác, nên trên TK 711, TK 811 không có số phát sinh cũng như không xuất hiện khi kết chuyển sang TK 911 để xác định KQKD.

2.2.3.4. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Đề hạch toán thuế TNDN, kế toán sử dụng TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

DNTN Thịnh Trường quyết toán thuế TNDN vào cuối kỳ kế toán theo đúng với quy định của luật. Theo Thông tư 151/2014/TT-BTC, thì từ quý 4 năm doanh nghiệp không cần phải nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính mà doanh nghiệp tự tính số thuế TNDN tạm nộp, thuế suất thuế TNDN mà doanh nghiệp đang áp dụng là 20%. Chi phí thuế TNDN: 3.233.682 đồng

Hàng quý, doanh nghiệp tạm tính số thuế TNDN phải nộp:

Nợ TK 821 3.233.682 đồng

Có TK 3334 3.233.682 đồng

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường

54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

SỔ CÁI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 821

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
31/12	004	31/12/2014	Thuế TNDN tạm tính quý IV	3334	3.233.682	
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển sang TK 911	911		3.233.682

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.3.5. Xác định kết quả kinh doanh

Tại DNTN Thịnh Trường, kế toán sử dụng TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh vào cuối tháng. Kế toán sẽ kết chuyển tất cả các bút toán liên quan đến doanh thu, thu nhập, chi phí để tiến hành xác định kết quả kinh doanh.

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường

54B Nguyễn Trãi, TP.Vinh, Nghệ An

SỔ CÁI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 911

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển	511		588.232.518
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển	515		62.581
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển	632	446.278.781	
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển	642	127.317.763	
31/12	180	31/12/2014	Kết chuyển	821	3.233.682	
31/12	180	31/12/2014	Xác định lãi, lỗ	421	11.464.873	
			Cộng		588.295.099	588.295.099

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
*(Quý IV năm 2014)***ĐVT: Đồng Việt Nam**

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	588.232.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	588.232.518
4. Giá vốn hàng bán	11	446.278.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	142.044.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	62.581
7. Chi phí tài chính	22	-
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	127.317.763
9. Thu nhập khác	30	-
10. Chi phí khác	32	-
11. Lợi nhuận khác	40	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.698.555
13. Chi phí thuế TNDN	51	3.233.682
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.464.873

Tóm tắt chương 2: Chương này nêu lên đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh cũng như bộ máy quản lý, bộ máy kế toán của công ty trong những năm qua.

Ngoài ra, trong chương 2 cũng nghiên cứu, tìm hiểu thực trạng công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong quý IV năm 2014 bằng việc tìm hiểu về chứng từ, sổ sách, tài khoản kế toán công ty sử dụng, quá trình bán hàng, luân chuyển chứng từ, cách ghi nhận doanh thu, thời điểm ghi nhận doanh thu thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, từ đó tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh để lập báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2014.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DNTN THỊNH TRƯỜNG

3.1 Một số nhận xét chung về công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường

Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường từ khi thành lập cho tới khi đi vào hoạt động đã có những tiến bộ vượt bậc. Đó là sự nỗ lực không ngừng của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ nhân viên trong công ty, đặc biệt là bộ phận kế toán.

Trong thời gian thực tập và nghiên cứu công tác kế toán tại Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Trường nhận thấy công tác kế toán nói chung, hạch toán kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh nói riêng được tổ chức tương đối phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được thì vẫn còn những hạn chế nhất định cần phải được cải thiện.

3.1.1. Ưu điểm

❖ Về bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình tập trung, phù hợp với tình hình thực tế về quy mô hoạt động, loại hình kinh doanh của doanh nghiệp. Bộ máy kế toán của doanh nghiệp đơn giản, đội ngũ kế toán có trình độ cao, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng và nhiều kinh nghiệm trong công tác, vì vậy khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì đều được phản ánh một cách kịp thời, nhanh chóng và chính xác. Nhân viên cũng thường xuyên cập nhật các thông tư, nghị định mới để áp dụng phù hợp với doanh nghiệp. Việc phân chia công việc giữa các bộ phận kế toán cũng phù hợp với trình độ của nhân viên, đảm bảo mối liên hệ chặt chẽ, phối hợp công việc để đạt kết quả cao.

❖ Về hình thức kế toán

Doanh nghiệp đang áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính. Việc sử dụng phần mềm kế toán máy góp phần giảm nhẹ khối lượng công việc kế toán, giúp cho việc cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời và chính xác, đáp ứng trong công việc ra quyết định của các nhà quản trị, nâng cao hiệu quả quản lý công tác kế toán của doanh nghiệp. Các nhân viên kế toán chỉ cần nhập chứng từ gốc

vào máy, theo chương trình được cài sẵn trong máy, số liệu sẽ được cập nhật lên sổ sách một cách nhanh chóng, chính xác. Trong phần mềm có đầy đủ hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách, báo cáo theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, trong phòng kế toán còn được trang bị đầy đủ các thiết bị như mạng, máy in...

❖ Về công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

Nhìn chung, quy trình hạch toán doanh thu, chi phí ở doanh nghiệp là rõ ràng, vận dụng linh hoạt, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Doanh thu được ghi nhận đầy đủ, đúng thời điểm. Mọi quy trình đều thực hiện dưới sự chỉ đạo và giám sát chặt chẽ của Giám đốc và Kế toán trưởng.

- Mỗi nghiệp vụ kinh tế đều có đầy đủ các chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính. Công ty có kế hoạch luân chuyển chứng từ tương đối tốt.

- Doanh nghiệp có hệ thống sổ sách phù hợp với chế độ kế toán tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp có mở tài khoản, sổ chi tiết đối với từng mặt hàng tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi từng mặt hàng.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng đều được kế toán phản ánh một cách kịp thời, chính xác, đảm bảo nguyên tắc phù hợp ghi ghi nhận doanh thu và chi phí liên quan đến nghiệp vụ tạo ra doanh thu đó. Giá vốn hàng bán được hạch toán tự động bằng phần mềm kế toán. Cuối kỳ, kế toán chỉ cần thực hiện thao tác trên máy vi tính, phần mềm sẽ tự động tính và cập nhật giá vốn trong kỳ.

- Công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại công ty đã phần nào đáp ứng được yêu cầu quản lý của ban giám đốc trong việc cung cấp thông tin tài chính một cách kịp thời và chính xác.

3.1.2. Nhược điểm

- DNTN Thịnh Trường là đơn vị kinh doanh thương mại, tuy nhiên doanh nghiệp lại không có bất kỳ khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào, dẫn đến khi rủi ro xảy ra doanh nghiệp khó khắc phục sự cố.

- Khi bán hàng, một số hóa đơn chứng từ không có đầy đủ chữ ký, dấu, thông tin không đầy đủ.

- Khi bán hàng thu tiền ngay kế toán vẫn định khoản ghi Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng.

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra

Sau đó mới ghi bút toán thu tiền khách hàng:

Nợ TK 111 – Tiền mặt

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

- Trong hình thức chứng từ ghi sổ, kế toán không sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, điều này ảnh hưởng tới việc đối chiếu số liệu cuối tháng.

- Doanh nghiệp không tập hợp các chứng từ gốc cùng loại để ghi vào một chứng từ ghi sổ mà lại được ghi theo từng nghiệp vụ phát sinh.

- Tài khoản chi phí quản lý kinh doanh không mở chi tiết cho hoạt động bán hàng và hoạt động quản lý doanh nghiệp mà sử dụng chung vào một tài khoản. Mặc dù việc sử dụng chung một tài khoản không ảnh hưởng tới xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tuy nhiên, việc sử dụng chung tài khoản sẽ khó trong việc kiểm soát chi phí, dẫn đến cung cấp thông tin thiếu chính xác và cụ thể cho Ban lãnh đạo.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường

3.2.1. Giải pháp về nghiệp vụ kế toán

- Doanh nghiệp nên tiến hành trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giúp doanh nghiệp bù đắp được các khoản thiệt hại thực tế xảy ra khi hàng tồn kho giảm giá, tránh ảnh hưởng tới tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Mức trích lập dự phòng tính theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá vật tur, hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa = thực tế tồn kho tại thời điểm lập BCTC	x	Giá gốc HTK theo Sổ kế toán	Giá trị thuần có thể thực hiện được
---	--	---	-----------------------------------	---

Cụ thể, về mặt kế toán, bút toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thể hiện như sau:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trước khi nhập chứng từ vào phần mềm nên kiểm tra dấu vết của việc ký nhận trên các phiếu, hóa đơn.

- Khi bán hàng thu tiền ngay, dựa vào hình thức chứng từ là Phiếu thu kế toán nên tiến hành ghi Nợ TK 111 – Tiền mặt, giảm công việc cho kế toán. Bút toán cụ thể như sau:

Nợ TK 111 – Tiền mặt

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra

- Tài khoản chi phí quản lý kinh doanh nên mở chi tiết cho hoạt động bán hàng và quản lý doanh nghiệp, TK 6421 – Chi phí bán hàng, TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp, như vậy sẽ giúp cho việc thao dõi và kiểm soát các loại chi phí hiệu quả hơn, và giúp cho ban giám đốc có cái nhìn đúng đắn về thông tin được cung cấp, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp.

- Chứng từ ghi sổ nên được tập hợp theo cùng loại, vào cuối mỗi tuần, tháng, quý sẽ tiến hành ghi vào một loại chứng từ, như vậy vừa đúng với quy định trong việc ghi chép theo hình thức chứng từ ghi sổ, vừa giảm bớt việc ghi chép trong quá trình ghi sổ.

- Để việc quản lý được chặt chẽ hơn, tránh thất lạc, bỏ sót không ghi sổ, đồng thời có cơ sở để đối chiếu, kiểm tra số liệu và làm hoàn thiện hệ thống sổ sách kế toán trước khi lập báo cáo tài chính doanh nghiệp nên mở sổ đăng ký chứng từ ghi sổ để tiện cho việc theo dõi khi chuyển lên các sổ và các báo cáo.

3.2.2. Giải pháp thúc đẩy hoạt động bán hàng và nâng cao lợi nhuận

- Mở rộng thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa các loại hình bán hàng, đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm. Để làm được điều đó thì doanh nghiệp nên tiếp cận nhiều đối tượng khách hàng hơn, tìm kiếm khách hàng chứ không phải là khách hàng tìm đến mình.
- Nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các đợt tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, đặc biệt là đội ngũ bán hàng.
- Việc áp dụng nhiều hình thức thanh toán như: thanh toán hàng đổi hàng, thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán bằng chuyển khoản, thanh toán ngay, trả chậm, bán chịu... sẽ làm cho khách hàng cảm thấy thoải mái, tự do, có cơ hội lựa chọn phương thức thanh toán thuận lợi nhất, do đó có thể thu hút được nhiều khách hàng đến với doanh nghiệp làm cho quá trình tiêu thụ diễn ra nhanh, gọn.
- Nên có các chính sách bán hàng phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp, Ví dụ như doanh nghiệp nên có các khoản chiết khấu hay khuyến mãi vì trong tình hình kinh doanh cạnh tranh hiện nay thì cần phải có các chính sách bán hàng phù hợp để thu hút khách hàng.
- Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, nên có các dịch vụ kèm theo như vận chuyển, bảo hành, hướng dẫn cách sử dụng, giới thiệu kèm theo... để tạo ra tâm lý thoải mái, yên tâm cho khách hàng khi mua sản phẩm, đồng thời cũng khuyến khích khách hàng tiêu thụ sản phẩm nhiều hơn.

Tóm tắt chương 3: Ở chương này đã chỉ ra được những ưu, nhược điểm của thực trạng công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại DNTN Thịnh Trường, từ đó đã đưa ra được những giải pháp cụ thể để khắc phục được thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Ngoài ra, ở phần giải pháp còn có các giải pháp thúc đẩy bán hàng và nâng cao lợi nhuận tại công ty.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh chiếm một vị trí, vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua việc hạch toán kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh các nhà quản lý nắm bắt được hoạt động của doanh nghiệp mình, từ đó đưa ra những chiến lược kinh doanh đúng đắn.

Đối với DNTN Thịnh Trường thì việc tiêu thụ sản phẩm đóng vai trò rất quan trọng. Để làm được điều đó thì Ban lãnh đạo doanh nghiệp cần phải có các chính sách phù hợp cùng với sự giúp đỡ của đội ngũ nhân viên. Đặc biệt là bộ phận kế toán, bởi kế toán giữ một vai trò hết sức quan trọng trong việc ra quyết định của lãnh đạo doanh nghiệp. Trong những năm qua, DNTN Thịnh Trường luôn nỗ lực không ngừng để phát triển tận dụng được lợi thế của mình và biến thách thức thành cơ hội, đó là sự quan tâm của ban lãnh đạo, sự đồng tình của nhân viên và sự ủng hộ, tin tưởng của khách hàng từ đó doanh nghiệp đã tạo được chỗ đứng vững chắc trên thị trường, ngày càng khẳng định vị thế của mình.

Trong phạm vi đề tài đã giải quyết được những vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất: Đề tài đã làm rõ được những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.

Thứ hai: Đề tài đã phản ánh thực trạng công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại DNTN Thịnh Trường, phản ánh chi tiết cách thu thập thông tin, xử lý thông tin kế toán và trình tự lưu chuyển chứng từ đến việc ghi sổ và ra các báo cáo.

Thứ ba: Đề tài đã đưa ra được những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh từ đó đưa ra được những giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại DNTN Thịnh Trường.

Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo để hoàn thiện đề tài:

Do những hạn chế về thời gian thực tập và quy mô khóa luận cũng như những khó khăn trong việc thu thập chứng từ và kiến thức của bản thân nên đề tài chưa đi sâu vào việc phân tích các vấn đề liên quan khác đến công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh. Nếu có cơ hội nghiên cứu tiếp, tôi sẽ mở rộng đề tài theo các hướng sau:

- Mở rộng phạm vi nghiên cứu, không chỉ nghiên cứu kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh mà mở rộng ra kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương, kế toán thuế... để có thể học hỏi thêm kinh nghiệm thực tế, phản ánh quy trình hạch toán cũng như kết quả mà đơn vị đạt được với mong muốn phản ánh được cái nhìn tổng thể về tình hình kế toán tại doanh nghiệp.

- Để làm đề tài phong phú hơn, hướng tiếp tục nghiên cứu là các cơ chế, chính sách bán hàng, cách để doanh nghiệp tiếp cận và tạo uy tín với khách hàng. Đồng thời nghiên cứu kế toán doanh thu và chi phí trên phương diện kế toán quản trị nhằm giúp các nhà quản trị đưa ra những quyết định đúng đắn.

- Tìm hiểu sâu hơn về phân thuế thu nhập doanh nghiệp.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thị Minh Lý, 2008, *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, Đại học Kinh tế Huế.
2. Bộ Tài chính, 2006, *Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ* (Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
3. Bộ Tài chính, 2006, *26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Thống kê.
4. Bộ Tài chính, 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
5. Bộ Tài chính, 2009, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6. Nguyễn Văn Công, 2007, *Giáo trình Kế toán doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
7. Các bài khóa luận tốt nghiệp của các khóa trước.
8. Một số trang web:
 - <http://www.webketoan.vn>
 - <http://www.ketoan.org>
 - <http://www.danketoan.com>
 - <http://www.congdongketoan.net>
 - <http://www.tailieu.vn>
 - <http://www.luanvan.net>